

# TÀI LIỆU

# BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

# MÔN: SINH HỌC 8

**Năm học 2019- 2020**

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM SINH HỌC LỚP 8**

**CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

1. **Cấu tạo cơ thể người**

* Các phần cơ thể:
* Da bao bọc toàn bộ cơ thể.
* Cơ thể gồm 3 phần: đầu, thân, tay chân.
* Cơ hoành ngăn khoang ngực và khoang bụng.
* Các hệ cơ quan: Vận động, tiêu hóa, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, nội tiết, thần kinh, sinh dục.

1. **Cấu tạo tế bào**

Gồm 3 phần:

* Màng sinh chất: Trao đổi chất giữa tế bào với môi trường trong cơ thể.
* Chất tế bào: Có các bào quan như lưới nội chất, riboxom, … ở đó diễn ra mọi hoạt động sống của tế bào.
* Nhân: Gồm nhiễm sắc thể và nhân con điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào, trong nhân có nhiễm sắc thể và nhân con.

1. **Mô**

* Khái niệm: Mô là 1 tập hợp tế bào chuyên hóa có cấu tạo giống nhau, đảm bảo chức năng nhất định.
* Các loại mô: Mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ, mô thần kinh.
* Cấu tạo, chức năng các mô:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên các loại mô** | **Vị trí** | **Cấu tạo** | **Chức năng** |
| 1. Mô biểu bì  - Biểu bì bao phủ  - Biểu bì tuyến | - Phủ ngoài da, lót trong các cơ quan rỗng như ruột, bóng đái, mạch máu, đường hô hấp….  - Nằm trong các tuyến của cơ thể. | - Chủ yếu là tế bào, không có phi bào.  - Tế bào có nhiều hình dạng: dẹt, đa giác, trụ, khối.  - Các tế bào xếp xít nhau thành lớp dày. | - Bảo vệ, che chở.  - Hấp thụ, tiết các chất. |
| 2. Mô liên kết  - Mô sợi  - Mô sụn  - Mô xương  - Mô mỡ  - Mô máu và bạch huyết. | Có ở khắp cơ thể, rải rác trong chất nền. | Chủ yếu là chất phi bào, các tế bào nằm rải rác. | - Nâng đỡ, liên kết các cơ quan hoặc là đệm cơ học.  - Cung cấp chất dinh dưỡng. |
| 3. Mô cơ  - Mô cơ vân  - Mô cơ tim  - Mô cơ trơn | - Gắn vào xương.  - Cấu tạo nên thành tim.  - Thành nội quan. | - Chủ yếu là tế bào, phi bào ít. Các tế bào cơ dài, xếp thành bó, lớp.  - Tế bào có nhiều nhân, có vân ngang.  - Tế bào phân nhánh, có nhiều nhân, có vân ngang.  - Tế bào có hình thoi, đầu nhọn, có 1 nhân. | - Co dãn tạo nên sự vận động của các cơ quan và cơ thể.  - Hoạt động theo ý muốn.  - Hoạt động không theo ý muốn.  - Hoạt động không theo ý muốn. |
| 4. Mô thần kinh | - Nằm ở não, tuỷ sống, có các dây thần kinh chạy đến các hệ cơ quan. | - Gồm các tế bào thần kinh (nơron và các tế bào thần kinh đệm).  - Nơron có thân nối với các sợi nhánh và sợi trục. | - Tiếp nhận kích thích và sử lí thông tin, điều hoà và phối hợp hoạt động các cơ quan đảm bảo sự thích ứng của cơ thể với môi trường. |

1. **Phản xạ**

* Khái niệm: Phản xạ là phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích của môi trường thông qua hệ thần kinh. Ý nghĩa: Giúp cơ thể thích nghi với môi trường.
* Cấu tạo nơron: Gồm:
* Thân: chứa nhân, xung quanh là tua ngắn (sợi nhánh).
* Tua dài (Sợi trục): Có bao miêlin, chỗ tiếp xúc sợi trục với nơron khác gọi là xinap.
* Chức năng nơron: Cảm ứng và dẫn truyền.
* Một cung phản xạ gồm 5 yếu tố là: cơ quan thụ cảm, nơron hướng tâm, nơron trung gian, nơron li tâm và cơ quan phản ứng.
* Vòng phản xạ bao gồm cung phản xạ và đường liên hệ ngược. Ý nghĩa: Điều chỉnh phản ứng cho chính xác.

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG I:**

**BÀI 1: BÀI MỞ ĐẦU**

**Câu 1: (NB) Con người là một trong những đại diện của:**

A. Lớp Chim.

B. Lớp Lưỡng cư.

C. Lớp Bò sát.

D. Lớp Thú.

**Câu 2: (TH) Trong phân loại Sinh học, loài người được xếp vào lớp Thú vì:**

1. Người giống Thú như có cơ hoành, lông mao, đẻ con và nuôi con bằng sữa mẹ.
2. Người giống Thú như tim 4 ngăn, hô hấp bằng phổi.
3. Người có đặc điểm giống bộ Thú ăn thịt như răng phân hóa.
4. Lớp Thú gồm nhiều loài động vật thông minh.

**Câu 3: (TH) Lợi ích của việc học tập môn học “Cơ thể người và vệ sinh” là:**

1. Giúp bản thân biết được cấu tạo, chức năng các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể, từ đó tự đề xuất các biện pháp giúp cơ thể phát triển khỏe mạnh.

2. Giúp bản thân hòa đồng, tích cực tham gia các hoạt động của nhà trường.

3. Giúp bản thân có những suy nghĩ tích cực, giảm căng thẳng học tập.

4. Giúp bản thân có thêm hiểu biết để học tập, nghiên cứu các môn khoa hoc khác có liên quan như hội họa, thể thao, …

A. 1, 2 B. 1, 3 C. 1, 4 D. 3, 4

**Câu 4 (VD) Loài động vật nào dưới đây có nhiều đặc điểm tương đồng với con người nhất?**

A. Cu li B. Khỉ đột C. Tinh tinh D. Đười ươi

**Câu 5 (VD) Yếu tố nào dưới đây đóng vai trò cốt lõi, giúp con người bớt lệ thuộc vào thiên nhiên?**

A. Bộ não phát triển   C. Sống trên mặt đất

B. Lao động D. Di chuyển bằng hai chân

**BÀI 2: CẤU TẠO CƠ THỂ NGƯỜI**

**Câu 6:(NB)Cơ thể người được phân chia thành mấy phần? Đó là những phần nào?**

A. 3 phần :đầu, thân và chân. B. 2 phần :đầu và thân.

C. 3 phần :đầu, thân và các chi.

D. 3 phần :đầu, cổ và thân.

**Câu 7:(NB)Ở cơ thể người, cơ quan nào dưới đây nằm trong khoang ngực?**

1. Bóng đái.
2. Phổi.
3. Thận.
4. Dạ dày.

**Câu 8: (VDC) Dựa vào vị trí các nội quan trong cơ thể, hãy dự đoán xem ở người hiện tượng đau nhói ở ngực bên trái liên quan đến hoạt động của cơ quan nào không bình thường?**

1. Tim C. Thực quản
2. Phối D. Dạ dày

**Câu 9: ( VD) Khi chúng ta bơi cật lực, hệ cơ quan nào dưới đây sẽ tăng cường độ hoạt động ?**

A. Hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ thần kinh

B. Hệ vận động, hệ thần kinh, hệ hô hấp

C. Hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ tuần hoàn

D. Hệ tuần hoàn, hệ vận động, hệ hô hấp

**Câu 10: (VD)Tại sao khi mất khả năng dung nạp chất dinh dưỡng, cơ thể chúng ta sẽ trở nên kiệt quệ, đồng thời khả năng vận động cũng bị ảnh hưởng nặng nề?**

1. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau, dinh dưỡng là thành phần không ảnh hưởng đến cơ và xương nhưng hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng.
2. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau, dinh dưỡng là thành phần thiết yếu của cơ và xương, hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại một phần nào đó.
3. Các hệ cơ quan trong cơ thể không có mối liên hệ mật thiết với nhau, dinh dưỡng là thành phần thiết yếu của cơ và xương, hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng.
4. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau, dinh dưỡng là thành phần thiết yếu của cơ và xương, hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng.

**BÀI 3: TẾ BÀO**

**Câu 11:(NB)Bào quan nào có vai trò điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào?**

A. Bộ máy Gôngi.

B. Lục lạp.

C. Nhân.

D. Trung thể.

**Câu 12:(NB)Trong cơ thể người, loại tế bào nào có kích thước dài nhất?**

A. Tế bào thần kinh.

B. Tế bào cơ vân.

C. Tế bào xương.

D. Tế bào da.

**Câu 13: (TH) Tế bào là đơn vị cấu tạo của cơ thể vì:**

1. Tế bào có gồm 3 phần: Màng sinh chất, chất nguyên sinh, nhân.

2. Tế bào là đơn vị nhỏ nhất cấu tạo lên mọi cơ thể sống.

3. Tập hợp các tế bào tạo thành: Mô →Cơ quan→ Hệ cơ quan→ Cơ thể.

4. Sự lớn lên và phân chia của tế bào giúp cơ thể lớn lên.

1. 1, 2 B. 2, 3 C. 3, 4 D. 1, 4

**Câu 14: (TH) Tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể vì:**

A. Tế bào là đơn vị nhỏ nhất mà nhờ có hoạt động sống của tế bào nên cơ thể thựchiện được các chức năng sống (trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản, cảm ứng).

B. Tế bào có các hoạt động sống là trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản, cảm ứng.

C. Tập hợp các tế bào tạo thành: Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan → Cơ thể.

D. Tế bào gồm nhiều hình dạng và kích thước khác nhau

**Câu 15: (VDC) Tại sao nói tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể?**

1. Vì tế bào là đơn vị cấu tạo nhỏ nhất
2. Vì tế bào giúp thực hiện trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường
3. Vì ở tế bào thực hiện đủ 4 đặc trưng của cơ thể là: trao đổi chất, lớn lên, sinh sản, di truyền
4. Vì tế bào giúp cơ thể có thể lớn lên

**BÀI 4: MÔ**

**Câu 16:(NB)Dựa vào phân loại, em hãy cho biết mô nào dưới đây không được xếp cùng nhóm với các mô còn lại?**

A. Mô máu. B. Mô cơ trơn. C. Mô xương. D. Mô mỡ.

**Câu 17:(NB)Hệ cơ ở người được phân chia thành mấy loại mô?**

A. 5 loại.       B. 4 loại. C. 3 loại.       D. 2 loại.

**Câu 18: (TH) Trong cơ thể, các tế bào có cấu trúc, hình dạng, kích thước khác nhau vì:**

A. Giúp tế bào thực hiện được các hoạt động sống: trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản, cảm ứng.

B. Giúp cơ thể trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản, cảm ứng.

C. Các tế bào đã được phân hóa, chuyên hóa để đảm nhận các chức năng khác nhau.

D. Tạo nên sự đa dạng của tế bào, giúp cơ thể sẽ khỏe mạnh hơn.

**Câu 19: (TH) Đặc điểm nào sau đây giúp mô biểu bì phù hợp với chức năng bảo vệ?**

1. Lót mặt trong các cơ quan rỗng.

2. Phủ ngoài cơ thể.

3. Gồm các tế bào xếp sít nhau.

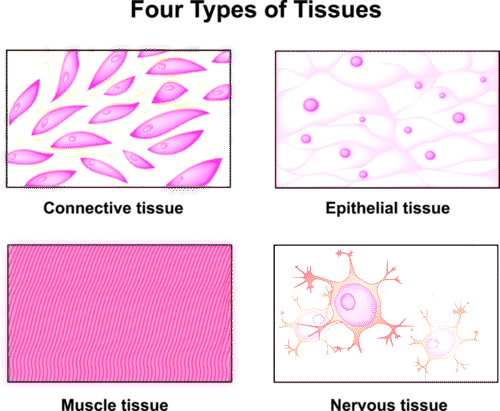
4. Các tế bào có nhiều hình dạng khác nhau.

1. 1, 2 B. 2, 3 C. 3, 4 D. 1, 4

**Câu 20: (TH) Máu được coi là một loại mô liên kết vì:**

1. Máu gồm các tế bào có khả năng tiếp nhận kích thích.
2. Máu gồm các tế bào máu xếp sít nhau.
3. Máu gồm các tế bào hình thoi nằm trong chất nền.
4. Máu gồm các tế bào máu nằm trong chất nền là huyết tương.

**Câu 21: (VD) Dựa vào đặc điểm của mô, cho biết hình ảnh sau thuộc loại mô nào ?**

A. Mô biểu bì

C. Mô cơ trơn

B. Mô liên kết

D. Mô cơ vân

**Câu 22: (VD) Máu thuộc loại mô nào?**

1. Mô biểu bì C. Mô thần kinh
2. Mô liên kết D. Mô mỡ

**Câu 23: (VD) Dựa vào đặc điểm của mô, cho biết hình ảnh sau thuộc loại mô nào ?**

****

1. Mô biểu bì C. Mô thần kinh
2. Mô liên kết D. Mô mỡ

**BÀI 5: THỰC HÀNH QUAN SÁT TẾ BÀO VÀ MÔ**

**Câu 24: (VDC) Trên miếng chân giò lợn có những loại mô nào?**

1. Mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ vân, mô thần kinh.
2. Mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ trơn, mô thần kinh.
3. Mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ tim, mô thần kinh.
4. Mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ trơn, mô cơ vân.

**BÀI 6: PHẢN XẠ**

**Câu 25:(NB)Nơron có hai chức năng cơ bản, đó là gì?**

A. Cảm ứng và phân tích các thông tin.

B. Dẫn truyền xung thần kinh và xử lý thông tin.

C. Cảm ứng và dẫn truyền xung thần kinh.

D. Tiếp nhận và trả lời kích thích.

**Câu 26: (TH) Trong vòng phản xạ, luồng thông tin ngược báo về trung ương thần kinh có ý nghĩa:**

1. Giúp phản xạ diễn ra nhanh hơn.
2. Giúp trung ương điều chỉnh phản xạ cho chính xác.
3. Giúp cơ thể khỏe mạnh hơn.
4. Giúp bảo vệ trung ương thần kinh.

**Câu 27:(TH) Tại sao cơ thể cảm nhận được các kích thích?**

1. Các kích thích đươc cơ quan thụ cảm tiếp nhận, phát xung thần kinh theo nơron hướng tâm đến trung ương thần kinh phân tích, cho ta cảm giác về kích thích.
2. Các kích thích đươc cơ quan phản ứng tiếp nhận, phát xung thần kinh theo nơron hướng tâm đến trung ương thần kinh phân tích, cho ta cảm giác về kích thích.
3. Các kích thích đươc cơ quan thụ cảm tiếp nhận, phát xung thần kinh theo nơron li tâm đến trung ương thần kinh phân tích, cho ta cảm giác về kích thích.
4. Các kích thích đươc cơ quan phản ứng tiếp nhận, phát xung thần kinh theo nơron li tâm đến trung ương thần kinh phân tích, cho ta cảm giác về kích thích.

**Câu 28:(TH) Vai trò của phản xạ là:**

1. Giúp cơ thể phản ứng lại các kích thích của môi trường.
2. Giúp dẫn truyền xung thần kinh về trung ương thần kinh.
3. Giúp dẫn truyền xung thần kinh tới cơ quan phản ứng.
4. Giúp cơ thể lớn lên.

**Câu 29: (VD) Một người giơ tay với chùm nhãn nhưng không chạm tới, người này bèn kiễng chân lên để hái. Đây là một ví dụ về**

A. vòng phản xạ.

B. cung phản xạ

C. phản xạ không điều kiện.

D. sự thích nghi.

**Câu 30: (VDC) Dựa vào khái niệm phản xạ, cho các ví dụ sau, ví dụ nào không phải là phản xạ?**

1. Chạm tay vào vật nóng, tay rụt lại
2. Ngứa ở lưng, đưa tay ra gãi
3. Chạm tay vào lá cây trinh nữ ( xấu hổ) lá cụp lại
4. Đèn sáng chiếu vào mắt thì đồng tử mắt co

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG I:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1. D | Câu 2. A | Câu 3. C | Câu4.C | Câu 5. A | Câu 6. C |
| Câu 7. B | Câu 8. A | Câu 9. D | Câu 10. D | Câu11. C | Câu 12. A |
| Câu 13 B | Câu14. A | Câu 15. C | Câu16. B | Câu17. C | Câu 18. C |
| Câu 19. B | Câu 20. D | Câu 21. A | Câu 22. B | Câu 23. C | Câu 24. D |
| Câu 25. C | Câu 26. B | Câu 27. A | Câu 28. A | Câu 29. A | Câu 30. C |

**CHƯƠNG II. VẬN ĐỘNG**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

1. **Bộ xương**

* Chia làm 3 phần: xương đầu, xương thân, xương chi.
* Các xương liên hệ với nhau bởi khớp xương.
* Có 3 loại khớp:

+ Khớp bất động: Không cử động được.

+ Khớp bán động: Cử động của khớp hạn chế.

+ Khớp động: Cử động dễ dàng nhờ hai đầu xương có sụn đầu khớp nằm trong một bao chứa dịch khớp.

1. **Cấu tạo và tính chất của xương**

* Xương có cấu tạo gồm màng xương, mô xương cứng và mô xương xốp
* Cấu tạo và chức năng của xương dài:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các phần của xương | Cấu tạo | Chức năng |
| Đầu xương | - Sụn bọc đầu xương.  - Mô xương xốp gồm các nan xương. | - Giảm ma sát trong khớp xương.  - Phân tán lực tác động.  - Tạo các ô chứa tủy đỏ. |
| Thân xương | - Màng xương.  - Mô xương cứng.  - Khoang xương. | - Giúp xương phát triển bề ngang.  - Chịu lực, đảm bảo vững chắc.  - Chứa tủy đỏ ở trẻ em sinh hồng cầu, chứa tủy vàng ở người già. |

* Thành phần chính của xương: Muối khoáng và cốt giao, làm cho xương bền chắc và có tính mềm dẻo.
* Xương dài ra do sự phân chia các tế bào ở lớp sụn tăng trưởng.
* Xương to ra nhờ sự phân chia các tế bào màng xương.

1. **Cấu tạo và tính chất của cơ**

* Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ:

- Bắp cơ hình thoi, 2 đầu có gân bám vào xương qua khớp, phần giữa phình to là bụng cơ.

- Bắp cơ gồm nhiều bó cơ, mỗi bó cơ gồm nhiều sợi cơ (TB cơ), bọc trong màng liên kết

- Sợi cơ gồm nhiều tơ cơ

- Có 2 loại tơ cơ:

+ Tơ cơ mảnh trơn tạo nên đĩa sáng.

+ Tơ cơ dày có mấu sinh chất tạo nên đĩa tối.

- Tơ cơ mảnh và tơ cơ dày xen kẽ lẫn nhau.

- Mỗi sợi cơ gồm nhiều đơn vị cấu trúc tạo thành.

- Đơn vị cấu trúc của tế bào cơ gồm 1 đĩa tối nằm giữa và 2 nửa đĩa sáng ở 2 đầu.

* Tính chất của cơ:

- Cơ có tính chất là co và dãn.

- Khi cơ co tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố tơ cơ dày, tế bào cơ ngắn lại.

- Cơ co khi có kích thích của môi trường và chịu ảnh hưởng của hệ thần kinh.

* Ý nghĩa co cơ:

- Cơ co kéo theo xương cử động tạo nên sự vận động của cơ thể.

**8. Hoạt động của cơ**

* Công cơ:

- Khi cơ co tạo ra một lực để sinh công

- Công thức tính công: A=Fs (J)

- Hoạt động của cơ phụ thuộc vào:

+ Trạng thái thần kinh.

+ Nhịp độ lao động.

+ Khối lượng vật phải di chuyển.

* Sự mỏi cơ:

- Sự mỏi cơ là hiện tượng cơ làm việc quá sức dẫn tới biên độ co cơ giảm.

- Nguyên nhân của sự mỏi cơ: Do cơ thể không được cung cấp đủ oxi nên tích tụ acid lactic gây đầu đọc cơ dẫn đến mỏi cơ.

- Biện pháp chống mỏi cơ

+ Nghỉ ngơi.

+ Xoa bóp cơ.

+ Massage.

+ Hít thở sâu.

**9. Tiến hóa của hệ vận động. Vệ sinh hệ vận động**

* Sự tiến hóa của bộ xương người so với bộ xương Thú: Hộp sọ phát triển, lồng ngực nở rộng sang 2 bên, cột sống cong ở 4 chỗ, xương chậu nở, xương đùi lớn, cơ mông, cơ đùi, cơ bắp chân phát triển, bàn chân hình vòm, xương gót phát triển.
* Sự tiến hóa của hệ cơ người so với hệ cơ Thú:

- Cơ nét mặt phân hóa giúp biểu hiện trạng thái tình cảm khác nhau.

- Cơ vận động lưỡi phát triển.

- Cơ tay phân hóa nhiều nhóm nhỏ.

- Cơ chân: Lớn, khỏe.

* Vệ sinh hệ vận đông:

- Tập thể dục thể thao thường xuyên.

- Lao động vừa sức.

- Học tập, lao động, mang vác đúng tư thế.

- Tắm nắng, dinh dưỡng cân đối …

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG II:**

**BÀI 7: BỘ XƯƠNG**

**Câu 1.(NB)Bộ xương người chia làm mấy phần, đó là những phần nào?**

A. 2 phần: Đầu, thân.

B. 3 phần: Đầu, thân, các chi.

C. 4 phần: Đầu, thân, chân, tay.

D. 5 phần: Đầu, cổ, thân, chân, tay.

**Câu 2.(NB)Các đốt sống cổ được xếp vào phần nào của bộ xương?**

A. Phần đầu.

B. Phần thân.

C. Phần đầu và phần thân.

D. Phần chi.

**Câu 3.(NB)Khớp nào dưới đây không có khả năng cử động?**

A. Khớp giữa xương đùi và xương cẳng chân.

B. Khớp giữa các xương hộp sọ.

C. Khớp giữa các đốt sống.

D. Khớp giữa các đốt ngón tay.

**Câu 4.(NB)Xương nào dưới đây được xếp vào nhóm xương dài?**

A. Xương hộp sọ.

B. Xương đùi.

C. Xương cánh chậu.

D. Xương đốt sống.

**Câu 5. (TH) Ở người, xương tay và xương chân phân hóa khác nhau vì:**

A. Phù hợp với lao động (xương tay) và dáng đứng thẳng (xương chân).

B. Làm cơ thể nhìn cân đối, hài hòa hơn.

C. Giảm áp lực của xương cột sống lên vùng ngực và cổ.

D. Giảm thiểu nguy cơ rạn nứt các xương lân cận khi di chuyển.

**Câu 6. (TH) Khớp động cử động linh hoạt hơn khớp bán động vì:**

1. Khớp động có diện khớp ở 2 đầu xương tròn, lớn và có sụn trơn bóng, giảm ma sát khi khớp cử động.

2. Diện khớp của khớp bán động phẳng và hẹp nên hạn chế khi khớp cử động.

3. Khớp động có bao hoạt dịch bôi trơn khớp khi cử động.

4. Diện khớp của khớp bán động hình răng cưa nên hạn chế cử động.

A. 1, 2, 3 B. 2, 3, 4 C.1, 2, 4 D. 1, 3, 4

**Câu 7. (VD) Người già hay bị đau nhức xương khớp vì:**

1. Sụn khớp bị bào mòn theo tuổi tác, giảm sự trơn tru của khớp khi vận động.

2. Không thường xuyên tắm nắng và tập thể dục thể thao.

3. Hai đầu xương va vào nhau khi các yếu tố bôi trơn giảm gây đau nhức.

4. Dịch khớp ít dẫn tới giảm sự bôi trơn khớp khi vận động.

A. 1, 2, 3 B. 2, 3, 4 C. 1, 2, 4 D. 1, 3, 4

**Câu 8. (VDC) Khởi động khớp trước khi tập thể dục thể thao có tác dụng:**

1. Cơ thể sẽ cao lớn hơn.

2. Kích thích tăng tiết dịch khớp để bôi trơn.

3. Kích thích hệ thống gân xương bám chặt, chống bong gân.

4. Chống cong vẹo cột sống.

1. 1, 2, 3 B. 2, 3 C. 1, 2, 4 D. 1, 2

**BÀI 8: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA XƯƠNG**

**Câu 9.(NB)Cấu tạo của thân xương lần lượt từ ngoài vào trong gồm:**

A. Mô xương cứng, màng xương, khoang xương.

B. Màng xương, mô xương cứng, khoang xương.

C. Khoang xương, xương cứng, màng xương.

D. Màng xương, khoang xương, mô xương cứng.

**Câu 10.(NB)Thành phần hóa học chính của xương gồm:**

A. Chất hữu cơ (cốt giao)

B. Chất khoáng chủ yếu là canxi.

C. Chất hữu cơ (cốt giao) và chất khoáng chủ yếu là canxi.

D. Chất dẻo và chất rắn.

**Câu 11.(TH) Xương dài chịu lực tốt vì:**

1. Đầu xương là mô xương xốp với các nan xương giúp phát tán lực.

2. Thân xương hình ống, có khoang xương giúp xương nhẹ nhưng rắn chắc, chịu lực tốt do có mô xương cứng.

3. Khoang xương chứa tủy đỏ ở trẻ em, chứa tủy vàng ở người lớn.

4. Màng xương giúp xương phát triển về bề ngang.

A. 1, 2 B. 2, 3 C. 1, 3 D. 1, 4

**Câu 12.(TH) Xương dài ở trẻ em vẫn tiếp tục dài ra là nhờ sự phân chia của các tế bào ở:**

A. Tủy xương. B. Màng xương.

C. Mô xương cứng. D. Sụn tăng trưởng đầu xương.

**Câu 13.(VD) Học sinh ngồi học không đúng tư thế lâu ngày bị cong vẹo cột sống vì trong xương trẻ em:**

A. Thành phần cốt giao nhiều hơn chất khoáng, xương dẻo, dễ uốn cong.

B. Thành phần chất khoáng nhiều hơn cốt giao, xươngdẻo, dế uốn cong.

C. Thành phần chất khoáng bằng cốt giao, xươngdẻo, dế uốn cong.

D. Chỉ có cốt giao mà không có chất khoáng, xươngdẻo, dế uốn cong.

**Câu 14. (VDC) Xương của người già thường giòn và dễ gãy hơn người trẻ vì ở người già:**

1. Quá trình phân hủy xương nhanh và nhiều hơn so với quá trình tạo thành xương.

2. Người già răng rụng không ăn uống được nhiều, ít chất tạo xương.

3. Sự tạo thành xương nhanh hơn sự phân hủy, tỉ lệ cốt giao giảm.

4. Tỉ lệ cốt giao và chất khoáng chênh lệch rất lớn nên xương mất đi tính đàn hồi, trở nên giòn hơn.

A. 1, 2 B. 2, 3 C. 1, 4 D. 1, 3

**Câu 15.(VDC) Xương trẻ nhỏ khi gãy thì nhanh liền hơn người trưởng thành và người già vì ở trẻ:**

A. Các tế bào màng xương phân chia nhanh hơn để nối liền vết gãy.

B. Các tế bào ở lớp sụn tăng trưởng phân chia nhanh nối liền vết gãy.

C. Trẻ em ăn nhiều nên lành xương nhanh.

D. Khoang xương chứa tủy đỏ nuôi dưỡng làm xương nhanh lành.

**BÀI 9: CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA CƠ**

**Câu 16.(NB)** **Chọn từ thích hợp để điền vào dấu ba chấm trong câu sau: Mỗi … là một tế bào cơ.**

A. bó cơ B. tơ cơ

C. tiết cơ       D. sợi cơ

**Câu 17.** **(NB)** **Trong sợi cơ, các loại tơ cơ sắp xếp như thế nào?**

A. Xếp song song và xen kẽ nhau.

B. Xếp nối tiếp nhau.

C. Xếp chồng gối lên nhau.

D. Xếp vuông góc với nhau.

**Câu 18.(NB**) **Có mấy loại tơ cơ?**

A. 3 B. 4

C. 2 D. 5

**Câu 19.(NB) Trong tế bào cơ, đơn vị cấu trúc của tế bào cơ (còn gọi là tiết cơ) là phần tơ cơ nằm:**

A. Trong một tấm Z B. Liền sát hai bên một tấm Z.

C. Giữa hai tấm Z. D. Trong một tế bào cơ (sợi cơ).

**Câu 20.(NB)Cơ có hai tính chất cơ bản, đó là:**

A. Co và dãn. B. Gấp và duỗi.

C. Phồng và xẹp. D. Kéo và đẩy.

**Câu 21. (TH) Khi cơ co, tế bào cơ ngắn lại vì:**

A. Tơ cơ dày xuyên sâu vào vùng phân bố tơ cơ mảnh làm các đơn vị cấu trúc ngắn lại.

B. Bó cơ phình to ra, thu ngắn tế bào cơ lại.

C. Các tơ cơ rút ngắn làm các đơn vị cấu trúc ngắn lại.

D. Tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố tơ cơ dày làm các đơn vị cấu trúc ngắn lại.

**Câu 22. (VD) Tình trạng co thắt cơ đột ngột, gây đau dữ dội ở một bắp cơ, thường xảy ra ở cơ chân, cơ tay, đó là hiện tượng:**

A. Teo cơ. B. Chuột rút. C. Mỏi cơ. D. Viêm cơ,

**Câu 23. (VD) Cơ gấp và cơ duỗi của một bộ phận cơ thể cùng duỗi tối đa trong trường hợp nào dưới đây?**

A. Mỏi cơ .     B. Liệt cơ. C. Viêm cơ,       D. Xơ cơ,

**BÀI 10: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ**

**Câu 24.(NB)Sự mỏi cơ xảy ra chủ yếu là do sự thiếu hụt:**

A. Ôxi. B. Nước. C. Muối khoáng. D. Chất hữu cơ.

**Câu 25. (TH) Hoạt động của cơ hầu như không chịu ảnh hưởng bởi:**

A. Trạng thái thần kinh

B. Màu sắc của vật cần di chuyển.

C. Nhịp độ laođộng.

D. Khối lượng của vật cần di chuyển.

**Câu 26.(TH) Biên độ co cơ có mối tương quan như thế nào với khối lượng của vật cần di chuyển?**

A. Biên độ co cơ chỉ phụ thuộc vào khối lượng của vật cần di chuyển mà không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác.

B. Biên độ co cơ không phụ thuộc vào khối lượng của vật cần di chuyển.

C. Biên độ co cơ tỉ lệ thuận với khối lượng của vật cần di chuyển.

D. Biên độ co cơ tỉ lệ nghịch với khối lượng của vật cần di chuyển.

**Câu 27.(VD)Trường hợp nào sau đây tránh gây mỏi cơ?**

A. Giữ nguyên một tư thế trong nhiều giờ.

B. Lao động nặng trong thời gian dài.

C. Tập luyện thể thao quá sức.

D. Lao động vừa sức, nhịp nhàng.

**Câu 28.(VDC) Có những người bơi giỏi nhưng vẫn có thể bị đuối nước vì:**

A. Bơi lâu, quá sức, gây mỏi cơ, cơ không co, không bơi được vào bờ.

B. Bơi không đúng kĩ thuật nên dễ bị chìm.

C. Ăn uống thiếu chất, cơ xương kém phát triển, dễ bị chìm.

D. Cơ thể nặng dễ bị chìm.

**Câu 29.(VD) Khi mỏi cơ, em sẽ làm gì?**

A. Tắm nóng, tắm lạnh theo lộ trình phù hợp để tăng cường sức chịu đựng của cơ

B. Lao động vừa sức, nhịp nhàng.

C. Nghỉ ngơi, hít thở thở sâu kết hợp với xoa bóp cho máu lưu thông nhanh.

D. Tập thể dục thể thao rèn luyện cơ.

**Câu 30.(VDC)Công của cơ trong trường hợp sau dây là bao nhiêu là một người xách 1 bao gạo nặng 3 kg:**

A. 1.2 J. B. 12 J. C. 0.12 J. D. 120 J

**Câu 31. (VDC)Trước khi tham gia tập thể dục thể thao, hành động nào sau đây giúp làm nóng cơ thể, kích thích máu tuần hoàn, cung cấp nhiều ôxi cho bắp cơ, giảm đau mỏi cơ, chống chuột rút, tăng sự dẻo dai của cơ?**

A. Khởi động khớp B. Chạy 1 đoạn khoảng 1km.

C. Uống một cốc nước đường hoặc sữa. D. Tắm nắng.

**BÀI 11: TIẾN HÓA HỆ VẬN ĐỘNG. VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG**

**Câu 32. (NB)Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở bộ xương người mà không tồn tại ở các loài động vật khác?**

A. Xương cột sống hình cung.

B. Lồng ngực phát triển rộng ra hai bên.

C. Bàn chân phẳng.

D. Xương đùi bé.

**Câu 33.** **(NB)Bàn tay người, ngón nào có khả năng cử động linh hoạt nhất?**

A. Ngón út B. Ngón giữa

C. Ngón cái D. Ngón trỏ

**Câu 34. (TH) Chi trên ở người phù hợp với lao động là do:**

1. Các xương tay nhỏ, đa số là khớp động.

2. Xương lồng ngực mở rộng sang 2 bên nên tay được giải phóng, cử động rất linh hoạt.

3. Các cơ tay phân hóa phụ trách các phần khác; ngón cái có thể đối diện 4 ngón còn lại, cầm nắm dễ dàng.

4. Xương tay phân hóa gồm nhiều xương: Cổ tay, bàn tay, ngón tay, cánh tay.

A. 2 ,3, 4 B. 1,2,3 C. 1, 3, 4 D. 1, 2, 4

**Câu 35.(TH) Nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt về hình thái giữa bộ xương người và thú chủ yếu là do:**

A. Tư thế đứng thẳng và quá trình lao động.

B. Sống trên mặt đất và cấu tạo của bộ não.

C. Tư thế đứng thẳng và cấu tạo của bộ não.

D. Sống trên mặt đất và quá trình lao động.

**Câu 36.(TH) Xương đùi của người phát triển hơn so với phần xương tương ứng của Thú vì:**

A. Con người có cường độ hoạt động mạnh hơn các loài Thú khác nên kích thước các xương chi (bao gồm cả xương đùi) phát triển hơn.

B. Giúp chống đỡ cơ học, thích nghi với dáng đứng thẳng và đi bằng hai chân.

C. Xương đùi ở người nằm ở phần dưới cơ thể nên theo chiều trọng lực, chất dinh dưỡng và Canxi tập trung ở đây nhiều hơn khiến chúng phát triển hơn so với Thú.

D. Tạo nên vẻ đẹp cơ thể phù hợp với dáng đứng thẳng và đi bằng hai chân.

**Câu 37. (VD) Để cơ và xương phát triển cân đối, chúng ta không nên làm điều nào sau đây?**

A. Khi đi, đứng hay ngồi học/làm việc cần đúng tư thế.

B. Lao động vừa sức, mang vác đều sang hai tay, hai vai.

C. Tập thể dục thể thao, ăn uống đủ chất.

D. Phẫu thuật kéo dài xương có chiều cao lí tưởng.

**Câu 38.(VDC) Để thể hiện được nhiều trạng thái cảm xúc khác nhau, người diễn viên sử dụng nhóm cơ nào là chủ yếu?**

A. Cơ bụng. B. Cơ mặt. C. Cơ tay. D. Cơ chân.

**BÀI 12: TH- TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI GÃY XƯƠNG**

**Câu 39. (TH) Mục đích của việc sử dụng nẹp gỗ khi sơ cứu, băng bó cho người gãy xương là:**

A. Giúp phòng ngừa nhiễm khuẩn, nạn nhân đỡ đau đớn.

B. Cố định tạm thời xương gãy, giảm bớt thương tổn mạch máu, thần kinh, cơ, da…

C. Giúp xương nhanh liền hơn, nạn nhân đỡ đau đớn.

D. Giúp cầm máu nhanh hơn, chống mất máu, giúp xương nhanh liền.

**Câu 40.(VD) Khi gặp người bị gãy xương, nên làm gì trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện?**

A. Nắn lại chỗ xương bị gãy.

B. Mua thuốc sát trùng, giảm đau, nhanh lành xương.

C. Lau sạch vết thương và băng bó cố định chỗ xương bị gãy.

D. Cho bạn bồi bổ thực phẩm giàu canxi.

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG II:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1. B | Câu 2. B | Câu 3. B | Câu 4. B | Câu 5. A | Câu 6. A |
| Câu 7. D | Câu 8. B | Câu 9. B | Câu 10. C | Câu 11. A | Câu 12. D |
| Câu 13. A | Câu 14. C | Câu 15. A | Câu 16. D | Câu 17. A | Câu 18. C |
| Câu 19. C | Câu 20. A | Câu 21. D | Câu 22. B | Câu 23. B | Câu 24. A |
| Câu 25. B | Câu 26. D | Câu 27. D | Câu 28. A | Câu 29. C | Câu 30. B |
| Câu 31. A | Câu 32. B | Câu 33. C | Câu 34. B | Câu 35. B | Câu 36. B |
| Câu 37. D | Câu 38. B | Câu 39. B | Câu 40. C |  |  |

**Chương III: TUẦN HOÀN**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

**Bài 13: MÁU VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG CƠ THỂ**

**I. Máu**

***1. Thành phần cấu tạo của máu***

– Huyết tương lỏng, trong suốt, có màu vàng chiếm 55%

– Tế bào máu gồm: Hồng cầu,bạch cầu, tiểu cầu

***2. Chức năng của huyết tương và hồng cầu***

– Huyết tương chủ yếu là nước và 1 số chất dinh dưỡng, muối khoáng, chất thải… Có nhiệm vụ vận chuyển các chất

– Hồng cầu có hêmôglôbin (Hb) có khả năng kết hợp với O2 và CO2.

+ Hb vận chuyển O2 từ phổi về tim đến tế bào

+ Hb vận chuyển CO2 từ tế bào về tim đến phổi

**II. Môi trường trong cơ thể**

– Môi trường trong gồm : máu, nước mô, bạch huyết

– Môi trường trong giúp tế bào trao đổi chất với môi trường ngoài qua quá trình trao đổi chất

**Bài 14: BẠCH CẦU – MIỄN DỊCH**

**I. Các hoạt động chủ yếu của bạch cầu**

– Bạch cầu tham gia bảo vệ cơ thÓ bằng cách:

+ Thực bào của bạch cầu hình thành chân giả bắt và nuốt vi khuẩn rồi tiêu hoá.

+ Lim phô B tiết kháng thể vô hiệu hóa vi khuẩn

+ Lim phô T phá huỷ tế bào đã bị nhiễm vi khuẩn bằng cách nhận diện và tiếp xúc với chúng

– Kháng nguyên là phân tử ngoại lai có khả năng kích thích cơ thể tiết ra kháng thể.

– Kháng thể là những phân tử prôtêin do cơ thể tiết ra chống lại kháng nguyên

– Sự tương tác kháng nguyên và kháng thể theo cơ chế chìa khoá và ổ khoá

**II. Miễn dịch**

– Miễn dịch là khả năng không mắc một số bệnh của người dù sống ở nơi có vi khuẩn gây bệnh

– Có 2 loại miễn dịch

+ Miễn dịch tự nhiên là khả năng tự chống bệnh của cơ thể

+ Miễn dịch nhân tạo là tạo cho cơ thể khả năng miễn dịch bằng vác xin

**Bài 15: ĐÔNG MÁU VÀ NGUYÊNTÁC TRUYỀN MÁU**

**I. Đông máu**

– Tiểu cầu có vai trò tiết ra chất hình thành 1 búi tơ máu ôm giữ các tế bào máu thành khối máu bịt kín vết thương

– Sự đông máu có ý nghĩa bảo vệ cơ thể chống mất máu

**II. Các nguyên tắc truyền máu**

***1. Các nhóm máu ở người***

– Ở người có 4 nhóm máu ; A, B, AB, O

***2. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu***

Khi truyền máu cần xét nghiệm máu để chọn nhóm máu phù hợp không gây kết dính và chọn máu không nhiễm bệnh.

**Bài 16: TUẦN HOÀN MÁU VÀ LƯU THÔNG BẠCH HUYẾT**

**I. Tuần hoàn máu**

***1. Cấu tạo hệ tuần hoàn***

Hệ tuần hoàn gồm tim và hệ mạch

– Tim có 4 ngăn: 2 tâm thất, 2 tân nhĩ

– Nửa phải chứa máu đỏ thẫm, nửa trái chứa máu đỏ tươi

– Hê mạch

+ Động mạch: xuất phát từ tâm thất

+ Tĩnh mạch: trở về tâm nhĩ

+ Mao mạch: Nối động mạch và tĩnh mạch

***2. Hoạt động và vai trò hệ tuần hoàn***

– Tim làm nhiệm vụ co bóp để đẩy máu

– Hệ mạch: dẫn máu từ tim đến các tế bào và từ các tế bào trở về tim

– Vòng tuần hoàn lớn: từ tâm thất trái đến các cơ quan và trở về tâm nhĩ phải

– Vòng tuần hoàn nhỏ: từ tâm thất phải đến phổi và trở về tâm nhĩ trái

– Máu lưu thông trong toàn bộ cơ thể là nhờ hệ tuần hoàn

**II. Lưu thông bạch huyết**

***a. Cấu tạo hệ bạch huyết***

– Hệ bạch huyết có 2 phân hệ : phân hệ nhỏ, phân hệ lớn.

– Mỗi phân hệ gồm :

+ Mao mạch bạch huyết

+ Hạch bạch huyết

+ Mạch bạch huyết

+ Ống bạch huyết tạo thành 2 phân hệ: phân hệ lớn và phân hệ nhỏ

***b.Vai trò của hệ bạch huyết***

– Phân hệ bạch huyết nhỏ: thu bạch huyế ở nửa trên bên phải cơ thể đến tĩnh mạch

– Phân hệ bạch huyết lớn: thu bạch huyết ở phần cònlại của cơ thể

– Vai trò của hệ bạch huyết cùng với hệ tuần hoàn máu thực hiện chu trình luân chuyển môi trường trong cơ thể và tham gia bảo vệ cơ thể

**Bài 17: TIM VÀ MẠCH MÁU**

**I. Cấu tạo tim**

***1. Cấu tạo ngoài của tim***

– Màng tim bao bọc bên ngoài tim

– Tâm thất lớn -> phần đỉnh tim

***2. Cấu tạo trong của tim***

Tim có 4 ngăn : 2 tâm thất và 2 tâm nhĩ

– Thành cơ tâm thất dày hơn thành cơ tâm nhĩ

– Giữa tâm nhĩ với tân thất và giữa tâm thất với động mạch giúp cho máu lưu thông theo 1 chiều từ tâm nhĩ -> tâm thất -> động mạch

**II. Cấu tạo mạch máu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Động mạch** | **Tĩnh mạch** | **Mao mạch** |
| – Cấu tạo        thành mạch  – Lòng trong  – Đặc điểm khác | – 3 lớp: Mô liên kết, cơ trơn, biểu bì dày  – Hẹp  – ĐM chủ lớn có nhiều ĐM nhỏ | – 3 lớp: Mô liên kết, cơ trơn,   biểu bì mỏng  – Rộng  – Có van một chiều ở TM dưới cơ thÓ. | – 1 lớp biểu bì mỏng    – Rất hẹp  – Mạch nhỏ phân nhánh rất nhiều. |
| – Chức năng | Dẫn máu từ tim đến các cơ quan: vận tốc, áp lực lớn | Dẫn máu từ tế bào về tim vận tốc, áp lực nhỏ | Trao đổi chất với tế bào. |

**III. Chu kì co dãn của tim**

– Chu kỳ hoạt động của tim gồm 3 pha

+ Pha co tâm nhĩ 0,1 S máu từ tâm nhĩ xuống tâm thất

+ Pha co tâm thất 0,3 S máu tư tâm thất vào động mạch chủ

+ Pha giãn chung 0,4 S cả tâm thất và tâm nhĩ nghỉ ngơi hoàn toàn

– Tim làm việc suốt đời không mệt mỏi vì:

+ Tim làm việc và nghỉ ngơi nhịp nhàng

+ Lượng máu nuôi tim rất lớn.

**Bài 18: VẬN CHUYỂN MÁU QUA HỆ MẠCH. VỆ SINH HỆ TUẦN HOÀN**

**I. Sự vận chuyển máu qua hệ mạch**

– Máu vận chuyển được qua hệ mạch là nhờ: sức đẩy của tim, áp lực trong mạch và vận tốc máu

– Huyết áp: áp lực của máu lên thành mạch

– Ở tĩnh mạch, vận tốc máu lớn là nhờ

+ Co bóp của các cơ quanh thành mạch

+ Sức hút của lồng ngực khi hút vào

+ Sức hút của tâm nhĩ khi dãn ra

+ Van 1 chiều

**II. Vệ sinh hệ tim mạch**

***1. Cần bảo vệ tim mạch tránh khỏi tác nhân có hại***

– Cần khắc phục và hạn chế các nguyên nhân lám tăng nhịp tim và huyết áp không mong muốn

– Tìm phòng các bệnh cho tim mạch, hạn chế ăn các thức ăn có hại cho tim mạch

***2. Rèn luyện hệ tim mạch***

Cần rèn luyện hệ tim mạch thường xuyên, đều đăn, vừa sức bằng các hình thức thể dục, thể thao, xoa bóp

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG III:**

**Bài 13 – Máu và môi trường trong cơ thể**

**Câu 1(NB).** Đặc điểm nào dưới đây **có** ở hồng cầu người?

A) Trong suốt, kích thước khá lớn, có nhân

B) Màu hồng, hình đĩa, lõm 2 mặt, không có nhân

C) Chỉ là các mảnh tế bào chất của tế bào mẹ

D) Màu hồng, hình đĩa, lõm hai mặt có nhiều nhân

**Câu 2(NB).** Nước mô không bao gồm thành phần nào dưới đây ?

A. Huyết tương B. Hồng cầuC. Bạch cầu D. Tiểu cầu

**Câu 3**: <TH> Trong máu tế bào hồng cầu có chức năng gì?

A) Vận chuyển các chất dinh dưỡng

B) Vận chuyển các chất thải.

C) Vận chuyển khí O2 và khí CO2 trong máu

D) Sản sinh kháng thể bảo vệ cơ thể

**Câu 4**:<VD> Số lượng hồng cầu trong máu tăng lên khi

A) ôxi trong máu giảm như chảy máu cấp tính, sống ở nơi có áp suất ôxi trong khí quyển thấp.

B) ôxi trong máu tăng như chảy máu cấp tính, sống ở nơi có áp suất ôxi trong không khí cao.

C) Cả A, B đều đúng

D) Cả A,B đều sai

**Câu 5 :<**VD> Tại sao trên mặt một đĩa tiết đông lại có màu đỏ thẫm?

A) Do hemoglobin của hồng cầu kết hợp với khí CO có trong không khí.

B) Do hemoglobin của hồng cầu kết hợp với khí CO2 có trong không khí.

C) Do hemoglobin của hồng cầu kết hợp với khí O2 có trong không khí.

D) Do hemoglobin của hồng cầu kết hợp với khí N2 có trong không khí.

**Bài 14 – Bạch cầu – miễn dịch**

**Câu 6(NB).** Bạch cầu đươc phân chia thành mấy loại chính ?

A. 3 loại       B. 4 loại C. 5 loại       D. 6 loại

**Câu 7(NB).** Loại bạch cầu nào dưới đây tham gia vào hoạt động thực bào ?

A. Bạch cầu trung tính B. Bạch cầu limphô

C. Bạch cầu ưa kiềm D. Bạch cầu ưa axit

**Câu 8(TH).** Khi chúng ta bị ong chích thì nọc độc của ong được xem là

A. chất kháng sinh.B. kháng thể.

C. kháng nguyên.D. prôtêin độc.

**Câu 9**:<VDC> Một bạn nam học lớp 8 có cân nặng 46 kg thì số lượng hồng cầu của bạn là bao nhiêu thì đủ:

A.16192-16928 triệu hồng cầu B.15195-15928 triệu hồng cầu

C.352-368 triệu hồng cầu D. 14168-14812 triệu hồng cầu

**Câu 10(NB).** Trong cơ thể người, loại tế bào nào dưới đây có khả năng tiết kháng thể ?

A. Bạch cầu mônô B. Bạch cầu limphô B

C. Bạch cầu limphô T D. Bạch cầu ưa axit

**Câu 11(TH).** Khi được tiêm phòng vacxin thuỷ đậu, chúng ta sẽ không bị mắc căn bệnh này trong tương lai. Đây là dạng miễn dịch nào ?

A. Miễn dịch tự nhiên B. Miễn dịch nhân tạo

C. Miễn dịch tập nhiễm D. Miễn dịch bẩm sinh

**Câu 12(NB).** Trong hoạt động miễn dịch của cơ thể người, sự kết hợp của cặp nhân tố nào dưới đây diễn ra theo cơ chế chìa khoá và ổ khoá ?

A. Kháng nguyên – kháng thể

B. Kháng nguyên – kháng sinh

C. Kháng sinh – kháng thể

**Bài 15– Đông máu và nguyên tắc truyền máu**

**Câu 13(TH).** Phát biểu nào dưới đây là **đúng**?

A. Huyết thanh khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại nước mô.

B. Huyết thanh khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết tương.

C. Huyết tương khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết thanh.

D. Nước mô khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết tương.

**Câu 14(NB).** Khi mạch máu bị nứt vỡ, loại ion khoáng nào dưới đây sẽ tham gia tích cực vào cơ chế hình thành khối máu đông ?

A. Cl-      B. Ca2+

C. Na+      D. Ba2+

**Câu 15(VDC).** Trong hệ nhóm máu ABO, khi lần lượt để các nhóm máu truyền chéo nhau thì sẽ có tất cả bao nhiêu trường hợp gây kết dính hồng cầu ?

A. 7 trường hợp

B. 3 trường hợp

C. 2 trường hợp

D. 6 trường hợp

**Bài 16– Tuần hoàn máu và lưu thông bạch huyết**

**Câu 16(NB).** Ở người, loại mạch nào dưới đây vận chuyển máu đỏ thẫm ?

A. Động mạch cảnh B. Động mạch đùi

C. Động mạch cửa gan D. Động mạch phổi

**Câu 17(NB).** Bệnh xơ vữa động mạch có mối liên hệ mật thiết với loại lipit nào dưới đây ?

A. Phôtpholipit B. Ơstrôgen C. Côlesterôn D. Testosterôn

**Câu 18(TH).** Loại mạch máu nào dưới đây có chức năng nuôi dưỡng tim ?

A. Động mạch dưới đòn B. Động mạch dưới cằm

C. Động mạch vànhD. Động mạch cảnh trong

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 19:**<TH> Một bạn học sinh đã tóm tắt đường đi của máu trong cơ thể người theo sơ đồ bên. Các số 1, 2, 3, 4 trong sơ đồ này lần lượt là: | |
| A) Động mạch chủ, tĩnh mạch chủ, động mạch phổi, tĩnh mạch phổi.  B) Tĩnh mạch phổi, động mạch phổi, tĩnh mạch chủ, động mạch chủ.  C) Động mạch chủ, động mạch phổi, tĩnh mạch phổi, tĩnh mạch chủ.  D) Động mạch phổi, tĩnh mạch phổi, động mạch chủ, tĩnh mạch chủ. |  |

**Bài 17– Tim và mạch máu**

**Câu 20(NB)**. Thành cơ tim dày nhất là:

A. Thành tâm nhĩ trái B. Thành tâm nhĩ phải

C. Thành tâm thất trái D. Thành tâm thất phải

**Câu 21(TH).**Khi nói về hoạt động tim mạch, phát biểu nào dưới đây là đúng ?

A. Van 3 lá luôn đóng, chỉ mở khi tâm thất trái co.

B. Van động mạch luôn mở, chỉ đóng khi tâm thất co.

C. Khi tâm thất trái co, van hai lá sẽ đóng lại.

D. Khi tâm thất phải co, van 3 lá sẽ mở ra.

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 22:<**TH> Hình bên mô tả cấu tạo tim người. Các vị trí được đánh số thứ tự 1,2,3,4 trên hình này lần lượt là: | |
| 1. A) Tâm nhĩ trái, tâm nhĩ phải, tĩnh mạch chủ trên, động mạch phổi. 2. B) Tâm nhĩ trái, tâm nhĩ phải, tĩnh mạch phổi, động mạch phổi. 3. C) Tâm nhĩ phải, tâm nhĩ trái, tĩnh mạch chủ trên, động mạch chủ. 4. D) Tâm thất phải, tâm nhĩ trái, động mạch phổi, tĩnh mạch phổi. | Kết quả hình ảnh cho cấu tạo tim  **1**  **4**  **3**  **2** |

**Câu 23(NB).** Ở người bình thường, thời gian tâm thất nghỉ trong mỗi chu kì tim là bao lâu ?

A. 0,6 giây      B. 0,4 giây

C. 0,5 giây      D. 0,3 giây

**Bài 17– Vận chuyển máu qua hệ mạch và vệ sinh hệ tuần hoàn**

**Câu 24(TH).** Huyết áp tối đa đo được khi

A. tâm nhĩ dãn. B. tâm thất co.C. tâm thất dãn.D. tâm nhĩ co.

**Câu 25(TH).** Trong hệ mạch máu của con người, tại vị trí nào người ta đo được huyết áp lớn nhất ?

A. Động mạch cảnh ngoài B. Động mạch chủ

C. Động mạch phổi D. Động mạch thận.

**Câu 26(VDT).** Bệnh nào dưới đây có thể gây ra nhiều biến chứng nguy hiểm ở hệ tim mạch ?

A. Bệnh nước ăn chân B. Bệnh tay chân miệng

C.Bệnh thấp khớp D. Bệnh á sừng

**Câu 27(TH).** Ở trạng thái nghỉ ngơi thì so với người bình thường, vận động viên có?

A. nhịp tim chậm hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim lớn hơn***.***

B. nhịp tim nhanh hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim lớn hơn.

C. nhịp tim nhanh hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim bé hơn.

D. nhịp tim chậm hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim bé hơn.

**Câu 28(NB).** Một người được xem là mắc bệnh cao huyết áp khi

A. huyết áp tối thiểu 90 mmHg, huyết áp tối đa > 140 mmHg.

B. huyết áp tối thiểu 120 mmHg, huyết áp tối đa > 160 mmHg.

C. huyết áp tối thiểu 100 mmHg, huyết áp tối đa > 160 mmHg.

D. huyết áp tối thiểu 90 mmHg, huyết áp tối đa > 120 mmHg.

**Câu 29(VDT).** Loại đồ ăn nào dưới đây đặc biệt có lợi cho hệ tim mạch ?

A. Kem

B. Sữa tươi

C. Cá hồi

D. Lòng đỏ trứng gà

**Bài 19 – Thực hành: sơ cứu cầm máu**

**Câu 30**:<TH> Sơ đồ nào sau đây mô tả đúng trình tự các bước sơ cứu cho người bị chảy máu mao mạch và tĩnh mạch?

A) Sát trùng vết thương bằng cồn I ốt -> dùng băng dán với vết thương nhỏ, vết thương lớn cho ít bông vào giữa 2 miếng gạc đặt vào miệng vết thương và dùng băng buộc chặt lại.

B) Sát trùng vết thương bằng cồn I ốt -> dùng ngón tay cái bịt chặt vết thương trong vài phút -> dùng băng dán với vết thương nhỏ, vết thương lớn cho ít bông vào giữa 2 miếng gạc đặt vào miệng vết thương và dùng băng buộc chặt lại

C) Dùng ngón tay cái bịt chặt vết thương trong vài phút -> dùng băng dán với vết thương nhỏ, vết thương lớn cho ít bông vào giữa 2 miếng gạc đặt vào miệng vết thương và dùng băng buộc chặt lại.

D) Dùng ngón tay cái bịt chặt vết thương trong vài phút -> sát trùng vết thương bằng cồn I ốt -> dùng băng dán với vết thương nhỏ, vết thương lớn cho ít bông vào giữa 2 miếng gạc đặt vào miệng vết thương và dùng băng buộc chặt lại.

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG III:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1. B | Câu 2. B | Câu 3. C | Câu 4. A | Câu 5. C | Câu 6. C |
| Câu 7. A | Câu 8. C | Câu 9. A | Câu 10. B | Câu 11. B | Câu 12. A |
| Câu 13. C | Câu 14. B | Câu 15. A | Câu 16. D | Câu 17. C | Câu 18. C |
| Câu 19. D | Câu 20. C | Câu 21. C | Câu 22. C | Câu 23. C | Câu 24. B |
| Câu 25. B | Câu 26. C | Câu 27. A | Câu 28. A | Câu 29. C | Câu 30. D |

**CHƯƠNG IV: HÔ HẤP**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

**I. Khái quát về hô hấp:**

**- Khái niệm hô hấp**: là quá trình không ngừng cung cấp khí oxi cho tế bào của cơ thể và loại bỏ khí cacbonic do các tế bào thải ra khỏi cơ thể

- **Hô hấp gồm 3 giai đoạn chủ yếu**: sự thở (sự thông khí ở phổi) sự trao đổi khí ở phổi, sự trao đổi khí ở tế bào.

- **Ý nghĩa của hô hấp:** đảm bảo cho hoạt động sống của cơ thể diễn ra bình thường.

- **Cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp:**

+ **Đường dẫn khí**: dẫn khí vào và ra, làm ấm, làm ẩm không khí đi vào và bảo vệ phổi

+ **Hai lá phổi:** là nơi trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường ngoài

**II. Hoạt động hô hấp**

- Thông khí ở phổi giúp không khí trong phổi thường xuyên được đổi mới

- Bản chất của hoạt động hô hấp là cử động hô hấp

- Cử động hô hấp là một lần hít vào và 1 lần thở ra.

- Khi cơ hô hấp co (dãn) 🡪 thể tích lồng ngực tăng(giảm) 🡪 gây ra cử động hít vào(thở ra)

- Nhịp hô hấp là số cử động hô hấp trong một phút

- Cơ chế trao đổi khí: các chất khí được khuếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp

- Nhận biết các tác nhân gây hại cho hệ hô hấp từ đó đề ra các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp có hiệu quả.

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG IV:**

**Câu 1 (NB).**Bộ phận nào dưới đây không thuộc hệ hô hấp ?

A. Thanh quản       B. Thực quản C. Khí quản       D. Phế quản

**Câu 2(NB).**Loại sụn nào dưới đây có vai trò đậy kín đường hô hấp khi chúng ta nuốt thức ăn ?

A. Sụn thanh thiệt B. Sụn nhẫn C. Sụn giáp D. Sụn xương

**Câu 3(NB).**Khí quản người được tạo thành bởi bao nhiêu vòng sụn khuyết hình chữ C ?

A. 20 – 25 vòng sụn B. 15 – 20 vòng sụn

C. 10 – 15 vòng sụn D. 25 – 30 vòng sụn

**Câu 4(NB).**Bộ phận nào dưới đây ngoài chức năng hô hấp còn kiêm thêm vai trò khác ?

A. Khí quản       B. Thanh quản C. Phổi       D. Phế quản

**Câu 5(NB).**Số lượng phế nang ở phổi của người trưởng thành là bao nhiêu?

A. 200 – 300 triệu phế nang. B. 800 – 900 triệu phế nang.

C. 700 – 800 triệu phế nang. D. 500 – 600 triệu phế nang.

**Câu 6(NB).**Trong đường dẫn khí của người, khí quản là bộ phận nối liền với cơ quan nào?

A. họng và phế quản. B. phế quản và mũi.

C. họng và thanh quản D. thanh quản và phế quản.

**Câu 7(NB)** Trong quá trình hô hấp, con người sử dụng khí gì và loại thải ra khí gì?

A. Sử dụng khí nitơ và loại thải khí cacbônic

B. Sử dụng khí cacbônic và loại thải khí ôxi

C. Sử dụng khí ôxi và loại thải khí cacbônic

D. Sử dụng khí ôxi và loại thải khí nitơ

**Câu 8(NB).**Bộ phận nào của đường hô hấp có vai trò chủ yếu là bảo vệ, diệt trừ các tác nhân gây hại ?

A. Phế quản       B. Khí quản C. Thanh quản       D. Họng

**Câu 9(NB).**Mỗi lá phổi được bao bọc bên ngoài bởi mấy lớp màng ?

A. 4 lớp       B. 3 lớp C. 2 lớp       D. 1 lớp

**Câu 10(NB).**Lớp màng ngoài của phổi còn có tên gọi khác là gì?

A. Lá thành.      B. Lá tạng. C. Phế nang.      D. Phế quản.

**Câu 11(NB).**Ở người, một cử động hô hấp được tính như thế nào?

A. Được tính bằng hai lần hít vào và một lần thở ra.

B. Được tính một lần hít vào và một lần thở ra.

C. Được tính một lần hít vào hoặc một lần thở ra.

D. Được tính một lần hít vào và hai lần thở ra.

**Câu 12(NB).**Hoạt động hô hấp của người có sự tham gia chủ yếu của những loại cơ nào ?

A. Cơ lưng xô và cơ liên sườn B. Cơ ức đòn chũm và cơ hoành

C. Cơ liên sườn và cơ nhị đầu D. Cơ liên sườn và cơ hoành

**Câu 13(TH).**Khi chúng ta hít vào, cơ liên sườn ngoài và cơ hoành sẽ ở trạng thái nào ?

**A**. Cơ liên sườn ngoài dãn còn cơ hoành co

**B.** Cơ liên sườn ngoài và cơ hoành đều dãn

**C.** Cơ liên sườn ngoài và cơ hoành đều co

**D**. Cơ liên sườn ngoài co còn cơ hoành dãn

**Câu 14(NB).**Trong quá trình trao đổi khí ở tế bào, loại khí nào sẽ khuếch tán từ tế bào vào máu ?

A. Khí nitơ B. Khí cacbônic C. Khí ôxi D. Khí hiđrô

**Câu 15(TH).**Trong 500 ml khí lưu thông trong hệ hô hấp của người trưởng thành thì có khoảng bao nhiêu ml khí nằm trong “khoảng chết” (không tham gia trao đổi khí) ?

A. 150 ml       B. 200 ml C. 100 ml       D. 50 ml

**Câu 16(TH).**Quá trình trao đổi khí ở người diễn ra theo cơ chế nào?

A. bổ sung.       B. chủ động. C. thẩm thấu.       D. khuếch tán.

**Câu 17(NB).**Dung tích sống trung bình của nam giới người Việt nằm trong khoảng bao nhiêu?

A. 2500 – 3000 ml. B. 3000 – 3500 ml.

C. 1000 – 2000 ml. D. 800 – 1500 ml.

**Câu 18(NB).**Lượng khí cặn nằm trong phổi người bình thường có thể tích khoảng bao nhiêu ?

A. 500 – 700 ml. B. 1200 – 1500 ml.

C. 800 – 1000 ml. D. 1000 – 1200 ml.

**Câu 19(TH).**Khi chúng ta thở ra thì cơ thể có sự thay đổi như thế nào?

A. cơ liên sườn ngoài co. B. cơ hoành co.

C. thể tích lồng ngực giảm. D. thể tích lồng ngực tăng.

**Câu 20(TH).**Khi luyện thở thường xuyên và vừa sức, đặc điểm nào sau đây là đúng?

A. Tăng dung tích sống của phổi. B. Tăng lượng khí cặn của phổi.

C. Tăng khoảng chết trong đường dẫn khí. D. Tăng lượng khí lưu thông trong hệ hô hấp.

**Câu 21(NB).**Chất độc nào dưới đây có nhiều trong khói thuốc lá ?

A. Hêrôin      B. Côcain C. Moocphin      D. Nicôtin

**Câu 22(TH).**Loại khí nào dưới đây thường gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cản trở trao đổi khí và có thể gây chết người khi dùng với liều cao ?

A. N2       B. O2 C. H2       D. NO2

**Câu 23(TH).**Loại khí nào dưới đây có ái lực với hồng cầu rất cao và thường chiếm chỗ ôxi để liên kết với hồng cầu, khiến cơ thể nhanh chóng rơi vào trạng thái ngạt, thậm chí tử vong

A. N2       B. CO . C. CO2       D. N2

**Câu 24(TH).**Để bảo vệ phổi và tăng hiệu quả hô hấp, chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?

1. Đeo khẩu trang khi tiếp xúc với khói bụi hay môi trường có nhiều hoá chất độc hại

2. Không nên luyện tập thể dục thể thao, bao gồm cả luyện thở

3. Nói không với thuốc lá

4. Trồng nhiều cây xanh

***Tổ hợp đúng là:***

1. 1,2,3 *B. 1,2,4* C. 1,3,4 D. 2,3,4

**Câu 25(TH).**Hoạt động nào dưới đây góp phần bảo vệ đường hô hấp của bạn ?

1. Xả rác đúng nơi quy định

2. Đeo khẩu trang trong môi trường có nhiều khói bụi

3. Trồng nhiều cây xanh

4. Hút thuốc lá

***Tổ hợp đúng là:***

1. 1,2,3 *B. 1,2,4* C. 1,3,4 D. 2,3,4

**Câu 26(TH).**Bệnh nào dưới đây được xem là một trong Tứ chứng nan y của nền Y học cổ ?

A. Tiểu đường B. Ung thư C. Lao phổi D. Thống phong

**Câu 27(TH).**Loại khí nào dưới đây **không** độc hại đối với con người ?

A. N2       B. NO2 C. CO       D. NO

**Câu 28(VD).**Hiệu quả trao đổi khí có mối liên hệ mật thiết với trạng thái và khả năng hoạt động của hệ cơ quan nào ?

A. Hệ tiêu hoá B. Hệ sinh dục C. Hệ bài tiết D. Hệ tuần hoàn

**Câu 29(VDC).**Vì sao khi chúng ta hít thở sâu thì sẽ làm tăng hiệu quả hô hấp ?

1. Vì hít thở sâu giúp loại thải hoàn toàn lượng khí cặn và khí dự trữ còn tồn đọng trong phổi, tạo ra khoảng trống để lượng khí hữu ích dung nạp vào vị trí này.

2. Vì khi hít thở sâu thì ôxi sẽ tiếp cận được với từng tế bào trong cơ thể, do đó, hiệu quả trao đổi khí ở tế bào sẽ cao hơn.

3. Vì khi hít vào sẽ làm giảm lượng khí bổ sung cho hoạt động trao đổi khí ở phế nang .

4. Vì khi hít vào gắng sức sẽ làm tăng lượng khí bổ sung cho hoạt động trao đổi khí ở phế nang và khi thở ra gắng sức sẽ giúp loại thải khí dự trữ còn tồn đọng trong phổi.

***Tổ hợp đúng là:***

1. 1,2,3 *B*. 1,2,4 C. 1,3,4 D. 2,3,4

**Câu 30(TH)**Thông thường, tỉ lệ khí cacbônic trong không khí hít vào là bao nhiêu?

A. 0,03%       B. 0,5% C. 0,46%       D. 0,01%

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG IV:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1. B | Câu 2. A | Câu 3. B | Câu 4. B | Câu 5. C | Câu 6. D |
| Câu 7. C | Câu 8. D | Câu 9. C | Câu 10. A | Câu 11. B | Câu 12. D |
| Câu 13. C | Câu 14. B | Câu 15. A | Câu 16. D | Câu 17. B | Câu 18. D |
| Câu 19. C | Câu 20. A | Câu 21. D | Câu 22. D | Câu 23. B | Câu 24. C |
| Câu 25. A | Câu 26. C | Câu 27. A | Câu 28. D | Câu 29. B | Câu 30. A |

**CHƯƠNG V. TIÊU HÓA**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

**I. Thức ăn và sự tiêu hóa thức ăn**

- **Thức ăn bao gồm** chất vô cơ ( nước, muối khoáng,..) và chất hữu cơ (gluxit, protein, lipit và nucleic,....)

- **Hoạt động tiêu hóa thức ăn gồm các bước**: ăn và uống,vận chuyển thức ăn trong ống tiêu hóa, tiêu hóa thức ăn, hấp thụ chất dinh dưỡng, thải phân.

- **Vai trò của tiêu hóa:** biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được và thải các chất cặn bã ra bên ngoài

**II. Cấu tạo ống tiêu hóa**

|  |  |
| --- | --- |
| Cơ quan | Cấu tạo |
| Khoang miệng | - Răng :răng cửa, răng nanh, răng hàm  - Lưỡi  - Tuyến nước bọt gồm 3 đôi |
| Dạ dày | - Hình túi thắt 2 đầu  - Thành dạ dày gồm 4 lớp: lớp màng bọc bên ngoài, lớp cơ ( cơ dọc, cơ vòng, cơ chéo), lớp duới niêm mạc, lớp niêm mạc |
| Ruột non | - Có cấu tạo giống dạ dày nhưng mỏng hơn, lớp cơ chỉ có cơ dọc, cơ vòng  - Ruột dài 2,8 – 3m  - Ruột có nhiều nếp gấp  - Có nhiều lông ruột và vi nhung mao  - Có mạng lưới mao mạch máu và mao mạch bạch huyết dày đặc đến từng lông ruột |

**III. Tuyến tiêu hóa**

- 3 đôi tuyến nước bọt

- Các tuyến vị

- Tuyến tụy

- Các tuyến ruột

- Gan tiết dịch mật dự trữ trong túi mật.

**IV. Quá trình tiêu hóa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Biến đổi lí học | Biến đổi hóa học |
| Tiêu hóa ở khoang miệng | - Tiết nước bọt  - Nhai  - Đảo trộn thức ăn  - Tạo viên thức ăn | - Hoạt động của enzim amilaza biến đổi một phần tinh bột (chín) thành đường mantozo |
| Tiêu hóa ở dạ dày | - Tiết dịch vị  - Sự co bóp của các cơ dạ dày | - Hoạt động của enzim pepsin phân cắt Pr chuỗi dài thành Pr chuỗi ngắn |
| Tiêu hóa ở ruột non | - Tiết dịch tiêu hóa  - Sự co bóp cơ thành ruột  - Dịch mật phân cắt khối lipit thành các giọt lipit (Nhũ hóa) | - Biến đổi tinh bột và đường đôi thành đường đơn  - Biến đổi Pr thành các axit amin  - Biến đổi Lipit thành axit béo và Grixerin  - Chuyển hóa axit nucleic thành các thành phần cấu tạo của nucleotit |

**V. Hấp thụ chất dinh dưỡng, thải phân**

**- Chất dinh dưỡng được hấp thụ qua 2 con đường chính:**

+ **Đường máu:** đường đơn, lipit(30% dạng axit béo và glixerin), aa, các vitamin tan trong nước

+ **Đường bạch huyết**: lipit(70%), các vitamin tan trong dầu…

**- Vai trò của gan:**

+ Khử các chất độc lọt vào cùng chất dinh dưỡng

+ Điều hòa nồng độ các chất trong máu

+ Tiết dịch mật

- **Thải phân:** diễn ra tại ruột già

+ Hấp thụ thêm phần nước còn cần thiết cho cơ thể

+ Thải phân nhờ sự co bóp của các cơ ở hậu môn phối hợp với cơ thành bụng

**VI. Vệ sinh hệ tiêu hóa**

- Nhận biết được các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hóa và đề ra các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG V:**

**Câu 1(NB).**Chất dinh dưỡng được hấp thụ chủ yếu ở cơ quan nào?

A. Ruột thừa       B. Ruột già C. Ruột non       D. Dạ dày

**Câu 2(TH).**Quá trình biến đổi lí học và hoá học của thức ăn diễn ra đồng thời ở bộ phận nào dưới đây ?

1. Khoang miệng 2. Dạ dày 3.Ruột thẳng 4. Ruột non

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1,2, 3 B. 1, 3,4 C. 1, 2,4 D.2,3,4

**Câu 3(NB)**Qua tiêu hoá, lipit sẽ được biến đổi thành

A. glixêrol và vitamin. B. glixêrol và axit amin.

C. nuclêôtit và axit amin. D. glixêrol và axit béo.

**Câu 4(TH).**Chất nào dưới đây bị biến đổi thành chất khác qua quá trình tiêu hoá ?

A. Vitamin      B. Ion khoáng C. Gluxit      D. Nước

**Câu 5(NB).**Tuyến tiêu hoá nào dưới đây hoàn toàn không nằm trong ống tiêu hoá ?

A. Tuyến tuỵ B. Tuyến vị C. Tuyến ruột D. Tuyến nước bọt

**Câu 6(TH).**Mỗi ngày, một người bình thường tiết khoảng bao nhiêu ml nước bọt ?

A. 1000 – 1500 ml B. 800 – 1200 ml C. 400 – 600 ml D. 500 – 800 ml

**Câu 7(TH).**Cơ quan nào đóng vai trò chủ yếu trong cử động nuốt ?

A. Họng       B. Thực quản C. Lưỡi       D. Khí quản

**Câu 8(TH).**Tuyến nước bọt lớn nhất của con người nằm ở đâu ?

A. Hai bên mang tai B. Dưới lưỡi C. Dưới hàm D. Vòm họng

**Câu 9(NB).**Thành phần nào dưới đây của thức ăn bị tiêu hoá trong khoang miệng nhờ hoạt động của enzim amilaza trong tuyến nước bọt?

A. Lipit B. Vitamin C. Nước D. Tinh bột chín

**Câu 10(NB).**Sự kiện nào dưới đây xảy ra khi chúng ta nuốt thức ăn ?

1.Lưỡi nâng lên

2. Khẩu cái mềm hạ xuống

3. Nắp thanh quản đóng kín đường tiêu hoá

4. Lưỡi hạ xuống thì đồng thời kéo nắp thanh quản đóng kín lỗ khí quản lại.

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1,2, 3 B. 1, 3,4 C. 1, 2,4 D.2,3,4

**Câu 11(NB).**Chất nào sau đây bị biến đổi hóa học trong dạ dày?

A. Prôtêin. B. Gluxit. C. Lipit. D. Axit nuclêic.

**Câu 12(TH).**Chất nhày trong dịch vị có tác dụng gì ?

A. Bảo vệ dạ dày khỏi sự xâm lấn của virut gây hại.

B. Dự trữ nước cho hoạt động co bóp của dạ dày

C. Chứa một số enzim giúp tăng hiệu quả tiêu hoá thức ăn

D. Bao phủ bề mặt niêm mạc, giúp ngăn cách các tế bào niêm mạc với pepsin và HCl.

**Câu 13(NB).**Thông thường, thức ăn được lưu giữ ở dạ dày trong bao lâu ?

A. 1 – 2 giờ B. 3 – 6 giờ C. 6 – 8 giờ D. 10 – 12 giờ

**Câu 14(TH).**Thức ăn được đẩy từ dạ dày xuống ruột nhờ hoạt động nào sau đây ?

1. Sự co bóp của cơ vùng tâm vị

2. Sự co bóp của cơ vòng môn vị

3. Sự co bóp của các cơ dạ dày

A. 1, 2, 3 B. 1, 3 C. 2, 3 D. 1, 2

**Câu 15(TH).**Với khẩu phần đầy đủ chất dinh dưỡng thì sau khi tiêu hoá ở dạ dày, thành phần nào dưới đây vẫn cần được tiêu hoá tiếp tại ruột non ?

1. Lipit 2. Gluxit 3.Prôtêin 4. Axit HNO3

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1,2, 3 B. 1, 3,4 C. 1, 2,4 D.2,3,4

**Câu 16(NB).**Lớp cơ của thành ruột non được cấu tạo từ mấy loại cơ ?

A. 1 loại       B. 4 loại C. 3 loại       D. 2 loại

**Câu 17(NB)**Dịch ruột và dịch mật đổ vào bộ phận nào của ống tiêu hoá ?

A. Tá tràng B. Manh tràng C. Hỗng tràng D. Hồi tràng

**Câu 18(NB).**Trong các bộ phận dưới đây, quá trình tiêu hoá thức ăn về mặt hoá học diễn ra mạnh mẽ nhất ở bộ phận nào ?

A. Ruột non B. Khoang miệng C. Dạ dày D. Ruột già

**Câu 19(NB).**Trong ống tiêu hoá ở người, dịch ruột được tiết ra khi nào ?

1. Khi thức ăn chạm lên niêm mạc dạ dày

2. Khi thức ăn chạm lên niêm mạc ruột

3. Khi thức ăn chạm vào lưỡi

4. Khi không nhìn thấy thức ăn

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1,2, 3 B. 1, 3,4 C. 1, 2,4 D.2,3,4

**Câu 20(TH).**Độ axit cao của thức ăn khi xuống tá tràng chính là tín hiệu cho hoạt động nào?

A. đóng tâm vị. B. mở môn vị. C. đóng môn vị. D. mở tâm vị.

**Câu 21(NB).**Trong ống tiêu hoá của người, vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng chủ yếu thuộc về bộ phận nào ?

A. Dạ dày       B. Ruột non C. Ruột già       D. Thực quản

**Câu 22(NB).**Đặc điểm nào của ruột non **không** giúp chúng tăng hiệu quả hấp thụ chất dinh dưỡng ?

A. Hệ thống mao mạch máu và mao mạch bạch huyết dày đặc, phân bố tới từng lông ruột

B. Lớp niêm mạc gấp nếp, trên đó là các mào với lông ruột dày đặc giúp làm tăng diện tích bề mặt ruột non lên

C. Kích thước rất dài (2,8 – 3 mét)

D. Lớp cơ chỉ gồm có cơ dọc và cơ vòng

**Câu 23(NB).**Có khoảng bao nhiêu phần trăm lipit được vận chuyển theo con đường máu ?

A. 70%       B. 40% C. 30%       D. 50%

**Câu 24(TH).**Loại vitamin nào dưới đây được vận chuyển theo con đường bạch huyết về tim ?

A. VitaminA B. Vitamin B12 C. Vitamin C D. Vitamin B6

**Câu 25(NB).**Hoạt động nào sau đây xảy ra ở ruột già?

A. Hấp thụ lại nước B. Tiêu hoá thức ăn

C. Hấp thụ chất dinh dưỡng D. Nghiền nát thức ăn

**Câu 26(TH)**Vi khuẩn Helicobacter pylori – thủ phạm gây viêm loét dạ dày – kí sinh ở đâu trên thành cơ quan này ?

A. Lớp dưới niêm mạc B. Lớp niêm mạc C. Lớp cơ D. Lớp màng bọc

**Câu 27(VD).**Biện pháp nào dưới đây **không** làm tăng hiệu quả tiêu hoá và hấp thụ thức ăn ?

A. Tạo bầu không khí thoải mái, vui vẻ khi ăn C. Ăn chậm, nhai kĩ

B. Ăn đúng giờ, đúng bữa và hợp khẩu vị D. Bữa tối ănthật no trước khi đi ngủ

**Câu 28(TH).**Loại vi khuẩn nào dưới đây kí sinh trên ống tiêu hoá của người ?

A. Vi khuẩn lao B. Vi khuẩn uốn ván

C. Vi khuẩn Helicobacter pylori D. Tất cả các đáp án đều đúng

**Câu 29(TH).**Loại thức uống nào dưới đây gây hại cho gan của bạn ?

A. Rượu trắng B. Nước lọc C. Nước khoáng D. Nước ép trái cây

**Câu 30(VD).**Biện pháp nào dưới đây giúp cải thiện tình trạng táo bón

1. Ăn nhiều rau xanh 2. Hạn chế thức ăn chứa nhiều tinh bột và prôtêin

3. Uống nhiều nước 4. Uống chè đặc

***Tổ hợp đúng là:***

A. 2, 3,4 B. 1, 3,4 C. 1, 2,4 D.1, 2, 3

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG V:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1. C | Câu 2. C | Câu 3. D | Câu 4. C | Câu 5. A | Câu 6. B |
| Câu 7. C | Câu 8. A | Câu 9. D | Câu 10. A | Câu 11. A | Câu 12. D |
| Câu 13. B | Câu 14. C | Câu 15. A | Câu 16. D | Câu 17. A | Câu 18. A |
| Câu 19. A | Câu 20. C | Câu 21. B | Câu 22. D | Câu 23. C | Câu 24. A |
| Câu 25. A | Câu 26. A | Câu 27. D | Câu 28. C | Câu 29. A | Câu 30. D |

**CHƯƠNG VI: TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

1.Trao đổi chất xảy ra ở 2 cấp độ  
-Cấp độ cơ thể  
+Lấy chất cần thiết cho cơ thể từ môi trường ngoài   
+Thải các chất thừa cặn bã ra môi trường ngoài   
-cấp độ tế bào

+lấy các chất cần thiết cho tế bảo từ môi trường trong  
+thải các sản phẩm phân hủy vào môi trường trong   
=> quá trình trao đổi chất là cơ sở cho quá trình chuyển hóa   
2.Sự chuyển hóa ở tế bảo gồm 2 quá trình :  
-Quá trình đồng hóa :  
+Tổng hợp chất đặc chưng cho cơ thể  
+tích lũy năng lượng  
-Quá trình dị hóa :  
+Phân giải các chất tế bào  
+giải phóng năng lượng cho các hoạt động sống của tế bào và cơ thế  
=>Sự chuyển hóa của tế bào là cơ sở cho mọi hoạt động sống của tế bào và cơ thế .

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG VI:**

**Câu 1-NB.** Thành phần nào dưới đây là chất thải của hệ hô hấp ?

A. Nước tiểu

B. Mồ hôi

C. Khí ôxi

D. Khí cacbônic

**Câu 2-TH.** Sự trao đổi chất ở người diễn ra ở mấy cấp độ ?

A. 4 cấp độ

B. 3 cấp độ

C. 2 cấp độ

D. 5 cấp độ

**Câu 3-TH.** Nguyên liệu đầu vào của hệ tiêu hoá bao gồm những gì ?

A. Thức ăn, nước, muối khoáng

B. Ôxi, thức ăn, muối khoáng

C. Vitamin, muối khoáng, nước

D. Nước, thức ăn, ôxi, muối khoáng

**Câu 4-NB.** Trong quá trình trao đổi chất, máu và nước mô sẽ cung cấp cho tế bào những gì ?

A. Khí ôxi và chất thải

B. Khí cacbônic và chất thải

C. Khí ôxi và chất dinh dưỡng

D. Khí cacbônic và chất dinh dưỡng

**Câu 5-NB.** Đồng hoá xảy ra quá trình nào dưới đây ?

A. Giải phóng năng lượng

B. Tổng hợp chất hữu cơ đơn giản từ những chất hữu cơ phức tạp

C. Tích luỹ năng lượng

D. Phân giải các chất hữu cơ thành các chất vô cơ đơn giản

**Câu 6-NB.** Chuyển hoá cơ bản là

A. năng lượng tiêu dùng khi cơ thể ở trạng thái lao động cật lực.

B. năng lượng tích luỹ khi cơ thể ở trạng thái lao động cật lực.

C. năng lượng tích luỹ khi cơ thể ở trạng thái hoàn toàn nghỉ ngơi.

D. năng lượng tiêu dùng khi cơ thể ở trạng thái hoàn toàn nghỉ ngơi.

**Câu 7-VDT.**Đối tượng nào dưới đây có quá trình dị hoá diễn ra mạnh mẽ hơn quá trình đồng hoá ?

A. Người cao tuổi B. Thanh niên C. Trẻ sơ sinh D. Thiếu niên

**Câu 8-NB.** Ở người bình thường, nhiệt độ đo được ở miệng là

A. 38oC      B. 37,5oC C. 37oC      D. 36,5oC

**Câu 9-VDT.** Khi lao động nặng, cơ thể sẽ toả nhiệt bằng cách nào ?

1. Dãn mạch máu dưới da

2. Run

3. Vã mồ hôi

4. Sởn gai ốc

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1, 3 B. 1, 2, 3C. 3, 4D. 1, 2, 4

**Câu 10-NB.** Hệ cơ quan nào đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động điều hoà thân nhiệt ?

A. Hệ tuần hoàn

B. Hệ nội tiết

C. Hệ bài tiết

D. Hệ thần kinh

**Câu 11-VDT.**Để chống rét, chúng ta phải làm gì?

1. Giữ ấm cơ thể.

2. Sử dụng các trang thiết bị sưởi ấm

3. Làm nóng cơ thể trước khi đi ngủ hoặc sau khi thức dậy bằng cách mát xa lòng bàn tay, gan bàn chân

4. Bổ sung các thảo dược giúp làm ấm phủ tạng như trà gừng, trà sâm…

A. 1,2,3 B. 2,3,4 C.3,4 D. 1,2,3,4

**Câu 12-TH.** Biện pháp nào dưới đây vừa giúp chúng ta chống nóng, lại vừa giúp chúng ta chống lạnh ?

A. Ăn nhiều tinh bột

B. Uống nhiều nước

C. Rèn luyện thân thể

D. Giữ ấm vùng cổ

**Câu 13-VDT.** Việc làm nào dưới đây có thể giúp chúng ta chống nóng hiệu quả ?

A. Uống nước giải khát có ga

B. Tắm nắng

C. Mặc quần áo dày dặn bằng vải nilon

D. Trồng nhiều cây xanh

**Câu 14-VDT.** Khi bị sốt cao, chúng ta cần phải làm điều gì sau đây ?

A. Uống nước đá

B. Lau cơ thể bằng khăn ướp lạnh

C. Mặc ấm để che chắn gió

D. Bổ sung nước điện giải

**Câu 15-TH.** Khi đo thân nhiệt, ta nên đo ở đâu để có kết quả chính xác nhất ?

A. Tai      B. Miệng C. Hậu môn      D. Nách

**Câu 16-NB.** Loại vitamin nào dưới đây **không** tan trong dầu, mỡ ?

A. Vitamin A

B. Vitamin C

C. Vitamin K

D. Vitamin D

**Câu 17-TH.** Loại quả nào dưới đây có chứa nhiều tiền chất của vitamin A ?

A. Mướp đắng      B. Gấc C. Chanh       D. Táo ta

**Câu 18-TH.** Chất khoáng nào là thành phần cấu tạo nên hêmôglôbin trong hồng cầu người ?

A. Asen      B. Kẽm C. Đồng       D. Sắt

**Câu 19-TH.** Loại muối khoáng nào dưới đây có vai trò quan trọng trong việc hàn gắn vết thương ?

A. Muối Iốt       B. Muối CanxiC. Muối Kẽm       D. Muối Sắt

**Câu 20-TH.**Thực phẩm nào dưới đây có chứa nhiều vitamin E?

A. Cá biển      B. Giá đỗ C. Thịt bò      D. Cà chua

**Câu 21-NB.** Loại muối khoáng nào là thành phần không thể thiếu của hoocmôn tuyến giáp ?

A. Muối Kẽm      B. Muối Sắt C. Muối Iốt      D. Muối Đồng

**Câu 22-TH.** Loại thực phẩm nào dưới đây giàu chất đạm ?

A. Dứa gai      B. Trứng gà C. Bánh đa      D. Cải ngọt

**Câu 23-VDC.** Vì sao trong khẩu phần ăn, chúng ta nên chú trọng đến rau và hoa quả tươi ?

1. Vì những loại thức ăn này chứa nhiều chất xơ, giúp cho hoạt động tiêu hoá và hấp thụ thức ăn được dễ dàng hơn.

2. Vì những loại thực phẩm này cung cấp đầy đủ tất cả các nhu cầu dinh dưỡng cần thiết của con người.

3. Vì những loại thức phẩm này giúp bổ sung vitamin và khoáng chất, tạo điều khiện thuận lợi cho hoạt động chuyển hoá vật chất và năng lượng của cơ thể.

A. 1, 2, 3 B. 1, 2 C. 1, 3 D. 2, 3

**Câu 24-TH.** Đối tượng nào dưới đây thường có nhu cầu dinh dưỡng cao hơn các đối tượng còn lại ?

A. Phiên dịch viên

B. Nhân viên văn phòng

C. Vận động viên đấm bốc

D. Lễ tân

**Câu 25-VDC.** Hiện tượng “nổi da gà” là hiện tượng:

1. Giảm thoát nhiệt
2. Tăng sinh nhiệt
3. Tăng thoát nhiệt
4. Giảm sinh nhiệt

**Câu 26-VDC**. Khi trời nóng, cơ thế toát mồ hôi để:

1. Giảm thoát nhiệt
2. Tăng sinh nhiệt
3. Tăng thoát nhiệt
4. Giảm sinh nhiệt

**Câu 27-VDC:** Khi trời lạnh, có hiện tượng môi thâm, da tái vì:

1. Giảm thoát nhiệt
2. Tăng sinh nhiệt
3. Tăng thoát nhiệt
4. Giảm sinh nhiệt

**Câu 28-VDC:** Khi trời nóng, cơ thể điều hòa thân nhiệt bằng cách:

1. Các mạch máu dưới da dãn.
2. Cơ chân lông co
3. Tiết mồ hôi
4. Tự điều chỉnh: tăng tỏa nhiệt, giảm sinh nhiệt

Tổ hợp đúng là:

1. 1,2,3 B. 1,2,4 C. 1,3,4 D. 2,3,4

**Câu 29-VDC:**Khi trời lạnh, cơ thể có hiện tượng:

1. Co các mạch máu dưới da.
2. Cơ chân lông co
3. Tiết mồ hôi
4. Tự điều chỉnh: tăng sinh nhiệt, giảm tỏa nhiệt

***Tổ hợp đúng là:***

1,2,3 B. 1,2,4 C. 1,3,4 D. 2,3,4

**Câu 30-VDC.** Biện pháp nào dưới đây vừa giúp chúng ta chống nóng, lại vừa giúp chúng ta chống lạnh ?

A. Ăn nhiều tinh bột

B. Uống nhiều nước

*C. Rèn luyện thân thể*

D. Giữ ấm vùng cổ

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG VI:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| ĐA | D | C | A | C | C | D | A | C | A | D | D | C | D | D | C |
| Câu | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| ĐA | B | B | D | C | D | C | B | C | C | A | C | A | C | B | C |

**CHƯƠNG VII: BÀI TIẾT**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

**I. Bài tiết và cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu**

**1. Bài tiết**

* Bài tiết là hoạt động của cơ thể lọc thải các chất dư thừa và các chất độc hại khác để duy trì tính ổn định của môi trường trong
* Hoạt động này do phổi, thận, da đảm nhiệm:
  + Phổi bài tiết CO2
  + Da bài tiết các chất thải qua mồ hôi
  + Thận bài tiết các chất thải qua nước tiểu

**2. Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu**

* Hệ bài tiết nước tiểu gồm:
  + Thận: gồm 2 quả với 2 triệu đơn vị chức năng để lọc máu và hình thành nước tiểu
  + Ống dẫn nước tiểu
  + Bóng đái
  + Ống đái
* Đơn vị chức năng của thận gồm: cầu thận, nang cầu thận, ống thận

**II. Bài tiết nước tiểu**

**1. Tạo thành nước tiểu**

* Sự tạo thành nước tiểu diễn ra ở các đơn vị chức năng của thận
* Gồm 3 quá trình:
  + Quá trình lọc máu:
    - Diễn ra ở cầu thận và nang cầu thận
    - Các tế bào máu và protein có kích thước lớn hơn lỗ lọc được giữ lại trong máu

=> Tạo nước tiểu đầu

* + Quá trình hấp thụ lại:
    - Diễn ra ở ống thận
    - Các chất dinh dưỡng, cần thiết được hấp thụ lại máu
    - Sử dụng năng lượng ATP
  + Quá trình bài tiết tiếp:
    - Diễn ra ở ống thận
    - Các chất độc, cặn bã, ... được bài tiết ra khỏi máu
    - Sử dụng năng lượng ATP

=> Tạo nước tiểu chính thức

**2. Thải nước tiểu**

* Nước tiểu chính thức được đổ vào bể thận, qua ống dẫn nước tiểu xuống dự trữ ở bóng đái
* Nước tiểu được thải ra ngoài nhờ hoạt động của cơ vòng ống đái, cơ bóng đái và cơ bụng

**III. Vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu**

**1. Một số tác nhân chủ yếu gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu**

* Các tác nhân gây hại:
  + Vi khuẩn gây viêm các cơ quan => gây viêm cầu thận
  + Do bị nhiễm độc: thủy ngân, asenic, ...
  + Do tích trữ các chất vô cơ, hữu cơ tạo sỏi hay viêm như: canxi, axit uric, ... gây tắc ống dẫn
  + Do hệ bài tiết làm việc quá sức

**2. Cần xây dựng các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu tránh các tác nhân có hại**

* Thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu:
  + Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như hệ bài tiết nước tiểu
  + Khẩu phần ăn uống hợp lí
  + Đi tiểu đúng lúc

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG VII:**

**Bài 38: Bài tiết và cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu**

Câu 1: (NB)Ở người,sản phẩm bài tiết của thận là gì?

A. Nước tiểu

B. Nước tiểu, phân

C. Phân

D.Mồ hôi

Câu 2: (TH) Bộ phận nào trong cơ thể người có vai trò dẫn nước tiểu từ bể thận xuống bóng đái?

A. Ống dẫn nước tiểu

B. Ống thận

C. Ống đái

D. Ống góp

Câu 3:(NB)Ở người bình thường, mỗi quả thận chứa khoảng bao nhiêu đơn vị chức năng?

.A. Một tỉ

B. Một nghìn

C. Một triệu

D. Một trăm

Câu 4:(NB)Ở thận người, bộ phận nào dưới đây nằm chủ yếu ở phần tủy?

A. Ống thận

B. Ống góp

C. Nang cầu thận

D. Cầu thận

Câu 5:(TH)Cơ quan giữ vai trò quan trọng nhất trong hệ bài tiết nước tiểu ở người là:

A. Bóng đái

B. Thận

C. Ống dẫn nước tiểu

D. Ống đái

Câu 6: (NB)Đơn vị chức năng của thận không bao gồm thành phần nào sau đây?

A. Ống góp

B. Ống thận

C. Cầu thận

D. Nang cầu thận

Câu 7: (NB)Ở người, cầu thận được tạo thành bởi:

A. Một chuỗi các tĩnh mạch thận xếp sát nhau.

B. Hệ thống các động mạch thận xếp xen kẽ nhau.

C. Một búi mao mạch dày đặc

D. Một búi mạch bạch huyết có kích thước bé.

Câu 8: (NB)Ở người, bộ phận nào dưới đây nằm liền sát với ống đái?

A. Bàng quang

B. Thận

C. Ống dẫn nước tiểu

D. Bàng quang, bóng đái.

Câu 9: (NB) Chọn số liệu thích hợp điền vào chỗ ba chấm để được câu đúng: “Ở người, thận thải khoảng … các sản phẩm bài tiết hòa tan trong máu ( trừ cacbonic)”

A. 80%

B. 70%

C.90%

D. 60%

Câu 10: (TH)Ở người, cơ quan nào dưới đây tham gia vào hoạt động bài tiết?

1. Ruột già2. Phổi3.Thận4. Da

***Tổ hợp đúng là;***

A. 2, 3, 4 B. 1, 2, 3 C. 1,3,4 D. 1,2, 3

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **Đáp án** | A | A | C | B | B | A | C | A | C | A |

**Bài 39. Bài tiết nước tiểu**

Câu 1: (NB) Quá trình lọc máu có diễn ra ở đâu và tạo thành sản phẩm nào?

1. Ở cầu thận và tạo ra nước tiểu đầu
2. Ở ống thận và tạo nước tiểu chính thức.
3. Ở ống thận và nước tiểu đầu.
4. Ở cầu thận và tạo ra nước tiểu chính thức.

Câu 2: (NB) Sự tạo thành nước tiểu có đặc điểm là:

1. Diễn ra liên tục.
2. Diễn ra gián đoạn.
3. Tùy từng thời điểm có thể liên tục hoặc gián đoạn.
4. Diễn ra khi trao đổi chất quá nhiều.

Câu 3: (NB) Sự thải nước tiểu có đặc điểm:

1. Diễn ra liên tục.
2. Diễn ra gián đoạn.
3. Tùy từng thời điểm có thể liên tục hoặc gián đoạn.
4. Diễn ra vào những lúc nhất định.

Câu 4: (NB) Giai đoạn hấp thụ lại các chất dinh dưỡng, nước và các ion cần thiết của quá trình tạo nước tiểu xảy ra ở đâu ?

1. Ống dẫn nước tiểu.
2. Màng cầu thận.
3. Bàng quang.
4. Ống thận.

Câu 5: (VDT) Khi cầu thận bị viêm và suy thoái thì hậu quả gì sẽ xảy ra ?

1. Quá trình lọc máu bị trì trệ dẫn đến cơ thể bị nhiễm độc
2. Ống thận bị tổn thương và nước tiểu hoà vào máu.
3. Quá trình hấp thụ lại và bài tiết kém.
4. Gây bí tiểu

Câu 6: (NB) Nước tiểu chính thức được đổ vào

1. Bóng đái
2. Ống dẫn nước tiểu
3. Ống đái
4. Bể thận

Câu 7: (NB) Nước tiểu đầu được hình thành do quá trình lọc máu diễn ra ở:

1. Cầu thận
2. Nang cầu thận
3. Ống thận
4. Bể thận.

Câu 8: (TH) Nếu như trong nước tiểu chính thức có xuất hiện glucozo thì người này sẽ bị bệnh gì?

1. Dư insulin
2. Đái tháo đường
3. Sỏi thận
4. Sỏi bóng đái.

Câu 9: (VDC) Chất hòa tan được lọc qua cầu thận và được tái hấp thu hoàn toàn là:

1. Glucozơ
2. Protein
3. Nước
4. Creatin

Câu 10: (NB) Việc thoát nước tiểu ra ngoài là nhờ hoạt động của :

1. Cơ vân ống đái, cơ bóng đái và cơ bụng
2. Cơ vòng ống đái, cơ bóng đái và cơ bụng
3. Cơ trơn ống đái, cơ bóng đái và cơ bụng
4. Cơ vân và cơ vòng ống đái, cơ bóng đái và cơ bụng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **Đáp án** | A | A | D | D | A | D | A | B | A | B |

**Bài 40: Vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu**

**Câu 1.** NB-Hoạt động lọc máu để tạo nước tiểu đầu có thể kém hiệu quả hay ngưng trệ hoặc ách tắc vì nguyên nhân nào sau đây ?

A. Các chất vô cơ và hữu cơ trong nước tiểu.

B. Một số cầu thận bị hư hại về cấu trúc do các vi khuẩn gây viêm các bộ phận khác rồi gián tiếp gây viêm cầu thận.

C. Các tế bào ống thận do thiếu ôxi, làm việc quá sức hay bị đầu độc nhẹ nên hoạt động kém hiệu quả hơn bình thường.

D. Bể thận bị viêm do vi khuẩn theo đường bài tiết nước tiểu đi lên và gây ra.

**Câu 2.** TH-Sự ứ đọng và tích lũy chất nào dưới đây không gây sỏi thận ?

A. Glucôzơ

B. Axit uric

C. Ôxalat

D. Xistêin

**Câu 3.** VDT-Loại thức ăn nào dưới đây chứa nhiều ôxalat – thủ phạm hàng đầu gây sỏi đường tiết niệu?

A. Đậu xanh B. Rau ngót C. Rau bina D. Dưa chuột

**Câu 4.** TH-Việc làm nào dưới đây có hại cho hệ bài tiết ?

A. Uống nhiều nước

B. Nhịn tiểu

C. Đi chân đất

D. Không mắc màn khi ngủ

**Câu 5.** VDT-Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta cần lưu ý điều gì ?

1. Đi tiểu đúng lúc

2. Giữ gìn vệ sinh thân thể

3. Uống đủ nước

4. Không mắc màn khi ngủ

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1,2,3 *B. 1,3,4* C. 1,2,4 D. 2,3,4.

**Câu 6.**VDT-Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta cần tránh điều gì sau đây?

A. Ăn quá mặn, quá chua

B. Uống nước vừa đủ

C. Đi tiểu khi có nhu cầu

D. Không ăn thức ăn ôi thiu, nhiễm độc

**Câu 7.** TH-Tác nhân nào dưới đây **không**gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?

A. Khẩu phần ăn uống không hợp lí

B. Vi sinh vật gây bệnh

C. Uống nước vừa đủ

D. Các chất độc có trong thức ăn

**Câu 8.** TH-Các tế bào ống thận có thể bị đầu độc bởi tác nhân nào sau đây ?

A. Thủy ngânB. Nước C. Glucôzơ D. Vitamin

**Câu 9.** NB-Sự tổn thương của các tế bào ống thận sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động nào sau đây ?

A. Bài tiết nước tiểu

B. Lọc máu

C. Hấp thụ và bài tiết tiếp

D. Lọc máu và hấp thụ

**Câu 10.** NB-Ca ghép thận đầu tiên trên thế giới được thực hiện vào năm nào ?

A. 1963 B. 1954 C. 1926 D. 1981

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **Đáp án** | B | A | C | B | A | A | C | A | C | A |

**CHƯƠNG VIII: DA**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

BÀI 41: CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG CỦA DA

I.Cấu tạo của da

- Cấu tạo của da gồm 3 lớp: lớp biểu bì, lớp bì (trung bì) và lớp mỡ dưới da (hạ bì)

1. Lớp biểu bì gồm:

+ Tầng sừng gồm những tế bào chết đã hóa sừng, xếp sít nhau, dễ bong ra.

+ Tầng tế bào sống: gồm những tế bào sống, có chứa hạt sắc tố tạo nên màu da.

-> Chức năng:

-  Bảo vệ, ngăn sự phát triển của vi khuẩn và hoá chất.

-  Phân chia tạo ra tế bào mới, chống tác động của tia cực tím

2. Lớp bì

+ Mô liên kết gồm những sợi bện chặt.

+ Các cơ quan: thụ quan, tuyến mồ hôi, tuyến nhờn, lông và bao lông, cơ co chân

lông và mạch máu.

-> Chức năng:

- Tiếp nhận và dẫn truyền kích thích

- Bài tiết chất nhờn giúp da không bị khô nẻ,không thấm nước,diệt khuẩn, bảo vệ.

- Điểu hoà thân nhiệt

- Bài tiết và giúp cơ thể toả nhiệt

- Giúp da thực hiện trao đổi chất

3. Lớp mỡ dưới da: chứa mỡ dự trữ.

-> Chức năng: Bảo vệ cơ thể chống lại các tác động cơ học, có tác dụng cách nhiệt, góp phần điều hoà thân nhiệt

\*Các sản phẩm của da: lông và móng.

II. Chức năng của da

Da là lớp màng sinh học, không chỉ là vỏ bọc ngoài cơ thể mà còn có nhiều chức năng khác nhau:

- Tạo nên vẻ đẹp của con người

- Bảo vệ cơ thể

- Bài tiết

- Điều hòa nhiệt độ cơ thể

- Bài tiết chất độc cơ thể

BÀI 42: VỆ SINH DA

I.Bảo vệ da

- Da bẩn:

+Là môi trường cho vi khuẩn phát triển

+ Hạn chế hoạt động tuyến mồ hôi.

-Da bị xây xát dễ nhiễm trùng

-> Cần giữ da sạch và tránh bị xây xát.

II. Rèn luyện da

- Cơ thể là một khối thống nhất -> rèn luyện cơ thể là rèn luyện các hệ cơ quan trong đó cớ da.

- Hình thức rèn luyện da:

+ Tắm nắng lúc 8-9h sáng

+ Tập chạy buổi sáng

+ Tham gia thể thao buổi chiều

+ Xoa bóp

+ Lao động chân tay vừa sức

-Một số nguyên tắc để rèn luyện da

+ Phải rèn luyện từ từ, nâng dần sức chịu đựng

+ Rèn luyện thích hợp với tình trạng sức khỏe của từng người

+ Cần thường xuyên tiếp xúc với anh sáng mặt trời vào buổi sáng để cơ thể tạo ra vitamin D chống còi xương.

III. Phòng chống bệnh ngoài da

- Các bệnh ngoài da:

+ Do vi khuẩn, nấm

+ Bỏng nhiệt, bỏng hóa chất …

- Phòng bệnh:

+ Giữ vệ sinh thân thể.

+ Giữ vệ sinh môi trường.

+ Tránh để da bị xây xát, bỏng.

- Chữa bệnh: dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sỹ.

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG VIII:**

**BÀI 41: CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG CỦA DA**

Câu 1: (NB) Cấu tạo của da người gồm có:

|  |  |
| --- | --- |
| A.lớp da, lớp bì, lớp biểu bì | B.lớp biểu bì, lớp bì, lớp mỡ dưới da |
| C.lớp da, lớp biểu bì, lớp mỡ dưới da | D.lớp bì, lớp da, lớp mỡ dưới da |

Câu 2: (TH) Chức năng của da người là:

|  |  |
| --- | --- |
| A.bảo vệ, điều hòa thân nhiệt, vận động | B.bảo vệ, cảm giác, điều hòa thân nhiệt,  bài tiết |
| C.bảo vệ, cảm giác, vận động | D.bảo vệ, vận động, điều hòa thân nhiệt, bài tiết |

Câu 3: (VDT) Lớp tế bào chết ở da người là:

|  |  |
| --- | --- |
| A.tầng sừng và tuyến nhờn | C.tầng sừng và tuyến mồ hôi |
| C.tầng sừng | B tuyến nhờn |

Câu 4: (NB) Trong cấu tạo da người. tầng tế bào sống nằm ở:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.lớp bì | B.lớp biểu bì | C.lớp mỡ | Lớp cơ |

Câu 5: (TH) Trong cấu tạo da người, màu sắc của da được quy định bởi các hạt sắc tố nằm ở:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.tầng tế bào sống | B.thụ quan | C.tầng sừng | D.Lớp biểu bì |

Câu 6: (TH) Lớp mỡ dưới da có vai trò chủ yếu là gì?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.Dự trữ | B.Cách nhiệt | C. Cảm nhận | D. Bài tiết |

Câu 7: (TH) Trong cấu tạo của da người, thành phần nào không nằm ở lớp bì?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.Tuyến nhờn | B.Mạch máu | C.Thụ quan | D.Sắc tố da |

Câu 8: (VDT) Ở người, lông và móng được sinh ra từ các túi cấu tạo bởi các tế bào của:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.tầng tế bào sống | B.tầng sừng | C.mạch máu | D.cơ co chân lông |

Câu 9: (NB) Ở người, lông không bao phủ ở vị trí nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.Má | B.Gan bàn chân | C.Đầu gối | D.Bắp chân |

Câu 10: (TH) Hoạt động của bộ phận nào giúp da luôn mềm mại và không thấm nước?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.Tuyến mồ hôi | B.Mạch máu | C.Tuyến nhờn | D.Thụ quan |

Câu 11: (VDT) Lông mày có tác dụng gì?

|  |  |
| --- | --- |
| A.Bảo vệ trán | B. Hạn chế bụi bay vào mắt |
| C.Ngăn không cho mồ hôi chảy xuống mắt | D. Giữ ẩm cho đôi mắt |

Câu 12: (TH) Cầm một vật trong tay ,ta cảm nhận được nóng , lạnh , độ cứng , độ mềm của vật là nhờ hoạt động của

A.dây thần kinh B. tuyến nhờn C. mạch máu D. thụ quan

Câu 13(VDT): Trong công tác điều tra phá án hiện nay người ta sử dụng phương pháp so sánh nào ở da để dễ tìm ra thủ phạm?

A.Lông tayB.Vân tay C.Chỉ tay D.Mồ hôi tay

**BÀI 42: VỆ SINH DA**

Câu 14:(VDT) Khi vết thương hở tiếp xúc với bùn, đất bẩn, hoặc phân động vật. Chúng ta có nguy cơ mắc bệnh nào dưới đây?

A.Uốn ván B.Tiêu chảy cấp C.Viêm gan A D.Thủy đậu

Câu 15: (VDT)Theo em, khi cơ thể chúng ta bị vàng da và vàng niêm mạc thì chúng ta có thể mắc bệnh gì?

A.LaoB.Bệnh viêm gan thận C.Táo bón D.Cận thị

Câu 16:(VDT) Vì sao da ta luôn mềm mại, khi bị ướt không ngấm nước?

**A**.Vì da được cấu tạo từ các sợi mô liên kết và có nhiều tuyến nhờn tiết lên bề mặt da.

B.Vì da có các sợi mô liên kết và có nhiều tuyến mồ hôi trên bề mặt da

C.Vì da được cấu tạo bởi các hạt sắc tố và có nhiều tuyến nhờn tiết lên bề mặt ra.

D.Vì da được cấu tạo bởi các hạt sắc tố và có nhiều tuyến mồ hôi trên bề mặt da

Câu 17:( NB)Biểu hiện ngứa ngáy, nổi mẩn đỏ trên da, có hình tròn như đồng tiền là khi đó chúng ta đang mắc bệnh gì về da?

A.Ghẻ lở B. Lang ben C. Hắc lào D. Tổ đỉa

Câu 18: ( NB) Biểu hiện của da nhờn?

A.Đốm nhỏ mầu nâu , sẫm B.Nốt nhỏ , tấy đỏ, mụn mủ

C.Khô ráp, nứt nẻ về mùa khô D.Da luôn bóng loáng, dễ có mụn

Câu 19: (TH) Một làn da sạch sẽ có khả năng tiêu diệt được khoảng bao nhiêu phần trăm số vi khuẩn bám trên da?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.100% | B. 95% | C. 85% | D. 75% |

Câu 20: (TH) Hiện tượng mụn trứng cá ở tuổi dậy thì chủ yếu là do sự tăng cường hoạt động của bộ phận nào?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.Tuyến nhờn | B.Tuyến mồ hôi | C. Lông và bao lông | D.Tầng tế bào sống |

Câu 21: (TH) Việc làm nào dưới đây giúp tăng cường lưu thông máu, khiến da ngày một hồng hào, khỏe mạnh?

|  |  |
| --- | --- |
| A.Để đầu trần đi lại dưới trời nắng | B.Tắm nước lạnh, càng lạnh càng tôt |
| C.Tắm nắng vào buổi trưa | D.Matxa cơ thể thương xuyên |

Câu 22: (NB) Để phòng ngừa các bệnh ngoài da, biện pháp khả thi nhất là:

|  |  |
| --- | --- |
| A.tránh để da bị xây sát | B.luôn vệ sinh da sạch sẽ |
| C.bôi kem dưỡng ẩm cho da | D.thường xuyên tập thể dục |

Câu 23: (VDC) Một người bị bỏng sâu 10%, đã được ghép da động vật và cứu chữa thành công. Hãy cho biết da của loài động vật nào được sử dụng để ghép cho bệnh nhân trên?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.Ếch | B.Khỉ | C.Bò | D.Cá mập |

Câu 24: (NB) Bệnh nào dưới đây là một trong những bệnh ngoài da?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.Ghẻ | B.Thương hàn | C.Tả | D.Sởi |

Câu 25: (VDC) Khi bị bỏng nhẹ, chúng ta cần phải thực hiện ngay biện pháp nào sau đây?

|  |  |
| --- | --- |
| A.Băng bó bằng bông và gạc sạch | B.Bôi kem liền sẹo lên vết bỏng |
| C.Ngâm phần da bị bỏng vào nước lạnh và sạch | D.Rửa vết thương dưới vòi nước với xà phòng diệt khuẩn |

Câu 26: (VDT) Những hình thức nào dưới đây, phù hợp với rèn luyện da?

1.Tắm nắng lúc 8h – 9h 4.Tập chạy buổi sáng

2.Tắm nắng lúc 12h – 14h 5.Tham gia thể thao buổi chiều

3.Tắm nắng càng lâu càng tốt 6.Tắm nước lạnh

7.Đi lại dưới trời nắng không cần đội mũ

8. Xoa bóp 9.Lao động chân tay vừa sức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.1,4,5,7,9 | B.1,4,5,8,9 | C.1,4,6,7,8 | D.1,4,6,7,9 |

Câu 27(NB) Trong cấu tạo ngoài của da người, các sắc tố melanin phân bố ở

A.Tầng tế bào sống B. Ttầng sừng C.Tuyến nhờn D. Tuyến mồ hôi

Câu 28(VDT) Người ta thường dùng da trâu, bò để làm trống. Đó là bộ phận nào của da?

A.Tầng sừng B.Lớp bì C.Tầng tế bào sống D.Lớp mỡ

Câu 29(VDT) Khi vết thương hở tiếp xúc với bùn , đất bẩn hoặc phân động vật, chúng ta có nguy cơ mắc bệnh

A.uốn ván B.tiêu chảy cấp C.viêm gan D. thủy đậu

Câu 30(TH) Tắm rửa là một biện pháp rèn luyện da vì

A. Da sạch không có vi khuẩn đột nhập vào cơ thể.

B. Da được xoa bóp, các mạch máu dưới da được lưu thông.

C. Giúp da tạo nhiều vitamin D, chống bệnh còi xương.

D. Giúp cơ thể chịu đựng được những thời tiết mưa, nắng, nóng , lạnh đột ngột.

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG VIII:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| ĐA | B | B | C | B | A | C | D | A | B | C | C | D | B | A | B |
| Câu | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| ĐA | A | C | D | C | A | D | B | A | A | C | B | A | B | A | B |

**CHƯƠNG IX: THẦN KINH VÀ GIÁC QUAN**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

***I. Giới thiệu chung hệ thần kinh***

***Dựa vào cấu tạo:***

1. Bộ phận trung ương

a, Não bộ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm | Trụ não | Tiểu Não | Não trung gian | Đại não |
| Vị trí | Tiếp liền tủy sống | Sau trụ não, phía dưới đại não | Trung tâm não bộ | Bao trùm não trung gian và tiểu não |
| Cấu tạo | Chất xám ở trong  Chất trắng ở ngoài | Chất xám ở ngoài  Chất trắng ở trong | Chất xám ở trong  Chất trắng ở ngoài | Chất xám ở ngoài  Chất trắng ở trong |
| Chức năng | Chất xám là trung khu điều khiển điều hóa hoạt động các nội quan  Chất trắng là các đường dẫn truyền. | Điều hòa,phối hợp các cử động phức tạp và giữ thăng bằng cơ thể. | Tham gia điều hòa quá trình trao đổi chất và điều hòa thân nhiệt | Là trung khu thần kinh của các phản xạ có điều kiện |

b, Tủy sống

|  |  |
| --- | --- |
| Cấu tạo ngoài | -Vị trí: nằm trong ống xương sống kéo dài từ đốt sống cổ I đến đốt xương sống thắt lưng II.  -Hình dạng: hình trụ dài trung bình 50cm, đường kính 1cm ,năng chừng 30g, có hai chỗ phình là phình cổ và phình thắt lưng.  -Màu sắc: Trắng bóng  - Màng tủy: 3 lớp: màng cứng, màng nhện, màng nuôi  → bảo vệ, nuôi dưỡng tủy sống |
| Cấu tạo trong | -Chất xám hình cánh bướm ở trong  -Chất trắng nằm ngoài |
| Chức năng | Chất xám là trung khu thần kinh của các phản xạ không điều kiện  Chất trắng là các đường dẫn truyền nối các căn cứ trong tủy sống với nhau và với não bộ. |

1. Bộ phận ngoại biện

a, Dây thần kinh

-12 đôi dây não

-31 đôi dây thần kinh tủy.Mỗi đôi dây thần kinh tủy gồm các nhóm sợi thần kinh cảm giác nối với tủy sống qua rễ sau và nhóm sợi thần kinh vận động , nối với tủy sống bằng các rễ trước.

Chức năng: Dẫn truyền xung thần kinh cảm giác và xung thần kinh vận động →dây pha

b, Hạch thần kinh

-Là những khối nơ-ron nằm ngoài phần thần kinh trung ương.

-Tất cả các hạch thần kinh đều thuộc phần thần kinh ngoại biên của hệ thần kinh sinh dưỡng. Chúng có thể nằm ở xa hoặc ngay bên cạnh một số cơ quan.

***Dựa vào chức năng***

II. Giác quan

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các bộ phận | Cơ quan phân tích thị giác | Cơ quan phân tích thính giác |
| Trung ương | Vùng thị giác ở thùy chẩm | Vùng thính giác ở thùy thái dương |
| Dây thần kinh | Dây TK số II | Dây TK số VIII |
| Cơ quan thụ cảm | Tế bào thụ cảm thị giác ở màng lưới của cầu mắt. | Tế bào thụ cảm thính giác ở ốc tai. |
| Cấu tạo cơ quan thụ cảm | Mắt gồm có cầu mắt và các phần phụ của mắt : cơ vận động mắt, ,mí mắt, long mi, lông mày và tuyến lệ.  Cầu mắt có 3 lớp màng bao bọc và môi trường trong xuốt.  3 lớp màng gồm:  -Màng cứng  -Màng mạch  -Màng lưới: tế bào nón và tế nào que  Môi trường trong suốt: thể thủy tinh, dịch thủy tinh, thủy dịch. | Cấu tạo của tai  -Cấu tạo gồm : tai ngoài, tai giữa, tai trong.  + Tai ngoài gồm vành tai và ống tai.  +Tai giữa là một khoang xương một chuỗi xương tai và vòi nhĩ  +Tai trong gồm bộ phần tiền đình và các ốn bán khuyên, ốc tai |
| Đường truyền xung thần kinh. | Ta nhìn được vật là do các tia sáng phản chiếu từ vật đi vào tới màng lưới qua một hệ thống môi trường trong suốt gồm màng giác, thủy dịch, thể thủy tinh, dịch thủy tinh.  Khi các tia sáng phản chiếu từ vật qua thể thủy tinh tới màng lưới sẽ tác động lên các tế bào thụ cảm thị giác làm hưng phấn các tế bào này và truyền tới tế bào thần kinh thị giác xuất hiện luồng thần kinh theo dây thần kinh thị giác về vùng vỏ não tương ứng ở thùy chẩm của đại não cho ta cảm nhận về hình ảnh của vật. | Sóng âm đập vào màng nhĩ sau khi được chuỗi xương tai khuếch đại ở cửa bầu dục thì làm rung động ngoại dịch và truyền sang nội dịch. Các dây tương ứng trong màng cơ sở cũng rung động và kích thích các tế bào thụ cảm thính giác làm xuất hiện một xung thần kinh truyền theo dây thính giác mà lên vỏ não ( vùng thính giác) làm ta nhận biết và phân biệt được các âm thanh. |

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG IX:**

**Bài 43: Giới thiệu chung hệ thần kinh**

Câu 1(TH) : Điều khiển hoạt động của các cơ vân, lưỡi, hầu, thanh quản là do:

1. Hệ thần kinh sinh dưỡng
2. Hệ thần kinh vận động
3. Thân nơron
4. Sợi trục

Câu 2(NB): Chức năng của nơron là gì?

1. Dẫn truyền các xung thần kinh
2. Hưng phấn và dẫn truyền
3. Là trung tâm điều khiển các phản xạ
4. Xử lí các xung thần kinh

Câu 3(NB):Khi nói về nơron, nhận định nào dưới đây là đúng ?

A. Nơron không có khả năng phân chia.

B. Nơronkhông có khả năng tái sinh phần cuối sợi trục.

C. Nơroncó nhiều sợi trục.

D. Nơroncó một sợi nhánh.

**Bài 44: Thực hành: Tìm hiểu chức năng (liên quan đến cấu tạo) của tủy sống**

Câu 4(VDC): Lấy kim chích nhẹ vào chân một người đang ngủ, chân người đó tự co lại. Đây là phản xạ đơn giản, vô thức, có trung khu ở:

1. Chất xám của não
2. Chất trắng của não
3. Chất xám của tủy sống
4. Chất trắng của tủy sống

**Bài 45: Dây thần kinh tủy**

Câu 5(TH): Khi tiến hành cắt rễ sau liên quan đến dây thần kinh đi đến chi sau bên trái của ếch rồi kích thích bằng HCl 1%, hiện tượng gì sẽ xảy ra ?

A. Chi sau bên phải co, các chi còn lại thì không

B. Tất cả các chi đều không co

C. Tất cả các chi đều co

D. Chi sau bên trái không co nhưng co các chi còn lại

**Bài 46: Trụ não, tiểu não, não trung gian**

Câu 6(TH): Hãy chọn cụm từ còn thiếu trong câu sau:

“Người say rượu khi định bước đi một bước lại phải bước tiếp theo vài bước vì..…….. bị rối loạn nên người say rượu không kìm được sự vận động theo quán tính.”

1. Hành não
2. Não trung gian
3. Cầu não
4. Tiểu não

Câu 7(NB):Bộ phận nào của não là trạm cuối cùng chuyển tiếp của tất cả các đường truyền cảm giác từ dưới đi lên não ?

A. Cầu não

B. Tiểu não

C. Não giữa

D. Não trung gian

Câu 8( TH): Ở vùng dưới đồi thị (não trung gian) còn có trung tâm đói, no, khát. Nếu cơ kích thích trung tâm đói thì cơ thể sẽ:

1. Ăn rất ít khi đang no
2. Không ăn uống tuy đang đói
3. Ăn rất nhiều tuy đã no
4. Ăn rất nhiều khi đang đói

Câu 9(VD): Ảnh hưởng của việc hành não bị tổn thương đến cơ thể là gì?

1. Cơ thể tử vong vì trước hết làm ngừng hoạt động hô hấp
2. Cơ thể vẫn sống bình thường nhưng hành não không còn chức năng phạn xạ
3. Cơ thể vẫn sống bình thường nhưng hành não không còn chức năng dẫn truyền
4. Cơ thể bị mất sẽ cân bằng, đi lại khó khăn

**Bài 47: Đại não**

Câu 10(VD): Vỏ não nếu bị cắt bỏ hay bị chẫn thương sẽ:

A. Mất tất cả các phản xạ có điều kiện đã được thành lập

B. Mất tất cả các phản xạ không có điều kiện

C. Không ảnh hưởng đến phản xạ có điều kiện

D. A và B đều đúng

Câu 11(VDC): Trung khu nói ở não người bị tổn thương hay bị phẫu thuật lấy đi sẽ làm cho người:

1. Không tạo ra âm thanh rõ ràng
2. Bị câm và điếc
3. Tiếng nói sẽ bị mất đi
4. Không hiểu tiếng nói nữa

Câu 12(NB): Chọn số liệu thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau :

“Ở người, hơn ... bề mặt của vỏ não nằm trong các khe và rãnh.”

A. 4/5

B. 3/4

C. 5/6

D. 2/3

**Bài 48: Hệ thần kinh sinh dưỡng**

Câu 13(NB):Trung ương của phân hệ thần kinh giao cảm là các nhân xám ở sừng bên tủy sống phân bố từ:

A. Đốt tủy ngực V đến đốt tủy thắt lưng II.

B. Đốt tủy ngực I đến đốt tủy thắt lưng III.

C. Đốt tủy ngực I đến đốt tủy thắt lưng II.

D. Đốt tủy ngực III đến đốt tủy thắt lưng I

Câu 14(TH):Khi tác động lên các cơ quan, phân hệ giao cảm gây ra phản ứng nào dưới đây ?

#### A. Co phế quản nhỏ

#### B. Tăng tiết nước bọt

#### C. Giảm nhu động ruột

#### D. Giảm lực co tim và nhịp tim

Câu 15(VD):  Vì sao thức muộn nửa đêm hay buồn đi vệ sinh?

   A. Bóng đái dãn ra vào nửa đêm

   B. Cơ chế não bộ nhắc cần nghỉ ngơi

   C. Thức đêm làm mất cân bằng nước trong cơ thể

   D. Bóng đái co lại vào nửa đêm

**Bài 49: Cơ quan phân tích thị giác**

Câu 16(NB): Cơ quan phân tích thị giác gồm có 3 thành phần chính, đó là:

A. Các tế bào thụ cảm thị giác ở màng lưới, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở thùy chẩm.

B. Các tế bào thụ cảm thị giác ở màng mạch, dây thần kinh thính giác và vùng thị giác ở thùy đỉnh.

C. Các tế bào thụ cảm thị giác ở màng cứng, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở thùy trán.

D. Các tế bào thụ cảm thị giác ở màng lưới, dây thần kinh vị giác và vùng vị giác ở thùy chẩm.

Câu 17(TH): Chọn cụm từ thích hợp đểđiền vào chỗ chấm trong câu sau :

“Nhờ khả năng điều tiết của ... mà ta có thể nhìn rõ vật ở xa cũng như khi tiến lại gần.”

A. thủy dịch

B. dịch thủy tinh

C. màng giác

D.thể thủy tinh

Câu 18(NB) Kính hội tụ còn có tên gọi khác là

A. kính râm.

B. kính cận.

C. kính lão.

D. kính lúp

**Bài 50: Vệ sinh mắt**

Câu 19(VD):Tật/bệnh nào dưới đây có khả năng lây lan cao từ người này sang người khác ?

A. Đau mắt hột

B. Cận thị

C. Mù màu

D. Viễn thị

Câu 20(VDC):Vitamin A là nguyên liệu để tổng hợp rhodopsin. Nếu thiếu vitamin A, tế bào que sẽ không hoạt động -> thiếu rhodopsin.->người sẽ bị:

1. Cận thị
2. Viễn thị
3. Quáng gà
4. Loạn thị

Câu 21(VD): Để mắt luôn sáng khỏe, chúng ta cần bổ sung đầy đủ vitamin nào?

A. Vitamin K.

B. Vitamin B1.

C. Vitamin D.

D. Vitamin A.

**Bài 51: Cơ quan phân tích thính giác**

Câu 22(TH):Vì sao trẻ bị viêm họng thường dễ dẫn đến viêm tai giữa ?

A. Vì vi sinh vật gây viêm họng và vi sinh vật gây viêm tai giữa luôn cùng chủng loại với nhau.

B. Vì vi sinh vật gây viêm họng có thể theo vòi nhĩ tới khoang tai giữa và gây viêm tại vị trí này.

C. Vì vi sinh vật gây viêm họng có thể biến đổi về cấu trúc và theo thời gian sẽ gây viêm

tai giữa.

D.Vì vi sinh vật gây viêm họng có thể biến đổi về số lượng và theo thời gian sẽ gây viêm

Câu 23(TH): Gây hưng phấn các tế bào thụ cảm thích giác ở đoạn gần cửa bầu là:

1. Các âm cao
2. Các âm thấp
3. Các âm to
4. Các âm nhỏ

Câu 24(VD): Vì sao đi máy bay lại bị ù tai , đau tai?

1. Tiếng động cơ máy bay quá to

B.Tai chưa thích ứng với môi trường trên máy bay

C.Sự chênh lệch áp suất trong tai

D. Sự chênh lệch nhiệt độ trong tai

**Bài 52: Phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện**

Câu 25(TH):Phản xạ nào dưới đây không có sự tham gia điều khiển của vỏ não ?

A. Tim đập nhanh khi nhìn thấy chó dại chạy đến gần

B.Xếp hàng chờ mua bánh Trung thu

C. Né sang đường khác khi thấy đường đang đi tới bị tắc

D. Đi nắng, mặt đỏ gay, mồ hôi vã ra

Câu 26(TH) Phản xạ nào dưới đây có thể bị mất đi nếu không thường xuyên củng cố?

A. Co chân lại khi bị kim châm

B. Bật dậy khi nghe thấy tiếng chuông báo thức

C. Đỏ bừng mặt khi uống rượu

D. Vã mồ hôi khi lao động nặng nhọc

Câu 27(VD): Trên con chó đã có phản xạ có điều kiện do ánh sáng đèn, khi Pavlop kích thích bằng đèn 40 Watts chó tiết 19 giọt nước bọt trong 30 giây; khi kích thích bằng đèn 200 Watts chó sẽ tiết nước bọt như thế nào?

1. Tiết 10 giọt/ 30 giây
2. Tiết 20 giọt/ 30 giây
3. Tiết 40 giọt/ 30 giây
4. Không tiết nước bọt

**Bài 53: Hoạt động thần kinh cấp cao ở người**

Câu 28(NB): Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau :

“Tiếng nói và chữ viết là ... để con người giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm với nhau.”

A. phương tiện

B. cơ sở

C. nền tảng

D. mục đích

**Bài 54: Vệ sinh hệ thần kinh**

**Câu 29(VDC): Những bệnh tâm thần nào liên kết chặt chẽ với chứng mất ngủ?**

A: Tâm thần phân liệt hoang tưởng

B: Trầm cảm

C: Rối loạn lưỡng cực

D: Rối loạn tâm lý

Câu 30(VD): Trong các đối tượng dưới đây, đối tượng nào có thời gian ngủ mỗi ngày nhiều nhất ?

#### A. Người cao tuổi

#### B. Thanh niên

#### C. Trẻ sơ sinh

#### D. Trẻ vị thành niên

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG IX:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| ĐA | B | A | A | C | B | D | D | C | A | A | C | D | B | C | D |
| Câu | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| ĐA | A | D | C | A | C | A | B | A | C | D | B | D | A | B | C |

**CHƯƠNG X: NỘI TIẾT**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

**I. Giới thiệu chung hệ nội tiết**

1. Đặc điểm chung hệ nội tiết

Hệ nội tiết giúp điều hòa các quá trình sinh lý của cơ thể, đặc biệt là quá trình trao đổi chát và năng lượng nhờ hoocmon từ các tuyến nội tiết tiết ra

2. Phân biệt tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết

- Tuyến ngoại tiết: có ống dẫn chất tiết (tuyến tuy, tuyến mồ hôi,…)

- Tuyến nội tiết: không có ống dẫn chất tiết, chất tiết là hoocmon được dẫn thẳng vào máu

- Ngoài ra còn có các tuyến pha vừa là tuyến nội tiết, vừa là tuyến ngoại tiết

3. Hoocmon

a.Tính chất của hoocmon

- Mỗi hoocmon chỉ ảnh hưởng đến một hoặc một số cơ quan xác định

- Hoocmon có hoạt tính sinh học rất cao, chỉ với 1 liều lượng nhỏ cũng gây hiệu quả rõ rệt

- Hoocmon không mang tính đặc trueng cho loài

b. Vai trò của hoocmon

- Duy trì được tính ổn định của môi trường bên trong cơ thể

- Điều hòa các quá trình sinh lý diễn ra bình thường

**II. Tuyến yên, tuyến giáp**

**-** Tuyến yên là một tuyến quan trọng nhất tiết ra các hoocmon kích thích hoạt động của nhiều tuyến nội tiết khác. Đông thời tiết ra các hoocmon ảnh hưởng đến sự tăng trưởng, trao đổi glucozo, các chất khoáng, trao đổi nước và co thắt các cơ trơn

- Tuyến giáo có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng của cơ thể

- Tuyến giáp cùng với tuyến cận giáp có vai trò trong điều hòa trao đổi canxi và photpho trong máu

**III. Tuyến tụy và tuyến trên thận**

Tuyến tụy là một tuyến pha, vừa tiết dịch tiêu hóa vừa tiết hoocmon. Có 2 loại hoocmon là insulin và glucagon có tác dụng điều hòa lượng đường trong máu luôn ổn định.Insulin làm giảm đường huyết khi đường huyết tăng, glucagon làm tăng đường huyết khi lượng đường trong máu giảm.Tuyến trên thận gồm phần vỏ và phần tủy.Phần vỏ tiết các hoocmon có tác dụng điều hòa đường huyết, điều hòa các muối natri, kali trong máu và làm thay đổi các đặc tính sinh dục nam. Phần tủy tiết adrenanin và noadrenanin có tác dụng điều hòa tim mạch và hô hấp, góp phần cùng glucagon điều chỉnh lượng đường trong máu

**IV. Tuyến sinh dục**

- Ở người, người nam có hai tinh hoàn nằm ngoài cơ thể trong vùng bọc da

- Khi bé trai bước vào tuổi dậy thì (11 – 12 tuổi), tuyến yên tiết hoocmôn FSH và LH kích thích tinh hoàn tiết ra hoocmôn sinh dục nam.

- Tác dụng của hoocmôn sinh dục nam khiến cơ thể xuất hiện những đặc điểm giới tính của người nam.

- Cơ thể nữ có hai buồng trứng nằm trong cơ thể, bước vào tuổi dậy thì (10 – 12 tuổi), dưới tác dụng của kích tố do tuyến yên tiết ra, tế bào trứng trong buồng trứng phát triển, các tế bào nang trứng tiết ra hoocmôn sinh dục nữ khiến cơ thể xuất hiện các đặc điểm của giới tính nữ.

- Dấu hiệu chứng tỏ cơ thể có khả năng sinh sản đối với nữ là có kinh lần đầu, đối với nam là xuất tinh lần đầu.

**V. Sự điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết**

- Điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết

+ Các tuyến nội tiết không chỉ chịu sự điều khiển của các hoocmon tuyến yên và ngược lại, hoạt động của tuyến yên đã được tăng cường hay kìm hãm cũng bị sự chi phối của các hoocmon do các tuyến này tiết ra. Đó là cơ chế tự điều hòa của các tuyến nội tiết nhờ các thông tin ngược

+ Sự điều hòa các tuyến nội tiết có tác dụng duy trì tính ổn định của môi trường bên trong đảm bảo cho các quá trình sinh lý diễn ra bình thường

- Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết: Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết cũng có tác dụng duy trì tính ổn định của môi trường bên trong, đảm bảo cho các quá trình sinh lý diễn ra bình thường

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG X:**

**Bài 55: Giới thiệu chung hệ nội tiết**

Câu 1 (NB): Trong các tuyến sau đây, tuyến nào là tuyến ngoại tiết?

A. Tuyến yên

B. Tuyến giáp

C. Tuyến mồ hôi

D. Tuyến tụy

Câu 2 (NB): Tuyến nào dưới đây vừa có chức năng ngoại tiết, vừa có chức năng nội tiết?

A. Tuyến cận giáp

B. Tuyến yên

C. Tuyến trên thận

D. Tuyến sinh dục

Câu 3 (TH): Hoocmôn glucagôn chỉ có tác dụng làm tăng đường huyết, ngoài ra không có chức năng nào khác. Ví dụ trên cho thấy tính chất nào của hoocmôn?

A. Tính đặc hiệu

B. Hoạt tính sinh học cao

C. Tính đặc trưng cho loài

D. Tính chất làm tăng đường huyết

Câu 4 (TH): Sản phẩm tiết của các tuyến nội tiết được phân bố đi khắp cơ thể qua con đường nào?

A. Hệ thống ống dẫn chuyên biệt

B. Đường máu

C. Ống dẫn chất tiết

D. Ống tiêu hóa

Câu 5 (TH): Ở người, vùng cổ có mấy tuyến nội tiết?

A. 1      B. 2 C. 3       D. 4

Câu 6 (VD): Điều nào dưới đây **không** đúng?

A. Có thể dùng insullin của bò thay thế cho người

B. Insullin do tuyến tụy tiết ra có tác dụng hạ đường huyết

C. Hoocmon có hoạt tính sinh học rất cao

D. Hoocmon theo máu đi khắp cơ thể nên ảnh hưởng đến tất cả các cơ quan

Câu 7 (VD): Chức năng nội tiết của tuyến sinh dục là gì?

A. Tiết hoocmon insulin ngấm thẳng vào máu

B. Tiết hoocmon tiroxin ngấm thẳng vào máu

C. Tiết hoocmon oxitoxin ngấm thẳng vào máu

D. Tiết hoocmon ostrogen và testosteron ngấm thằng vào máu

Câu 8 (VD): Tại sao nói so với hệ thần kinh, hệ nội tiết tác động châm hơn và trên diện rộng hơn?

A. Vì chất tiết tác động thông qua ống tiêu hóa nên chậm, trên diện rộng và kéo dài

B. Vì chất tiết tác động thông qua ống dẫn khí nên chậm, trên diện rộng và kéo dài

C. Vì chất tiết tác động thông qua đường máu nên chậm, trên diện rộng và kéo dài

D. Vì chất tiết tác động thông qua da nên chậm, trên diện rộng và kéo dài

Câu 9 (VDC): Người bị tăng đường huyết có thể tiêm hoocmon insulin của loài động vật nào vào cơ thể?

A. Gà

B. Bò

C. Dê

D. Mèo

Câu 10 (VDC): Hoocmon đi đến các cơ quan đích để xúc tiến các quá trình sinh lý xảy ra trong các cơ quan này theo cơ chế nào?

A. Chìa khóa - ổ khóa

B. Tất cả hoặc không có gì

C. Ức chế cơ quan đích

D. Kích thích cơ quan đích

**Bài 56: Tuyến yên, tuyến giáp**

Câu 11 (NB): Cấu tạo của tuyến yên có mấy thùy?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 12 (NB):Thuỳ sau tuyến yên tiết ra hoocmôn nào dưới đây?

A. GH

B. ADH

C. ACTH

D. LH

Câu13 (TH): Cơ quan nào sau đây chịu sự ảnh hưởng của hoocmon do thùy sau tuyến yên tiết ra?

A. Tuyến giáp

B. Tuyến sữa

C. Buồng trứng

D. Tinh hoàn

Câu 14 (TH): Khi tác động lên buồng trứng, FSH có vai trò gì?

A. Kích thích tiết testôstêrôn

B. Kích thích rụng trứng

C. Kích thích quá trình sinh tinh

D. Kích thích bao noãn phát và tiết ơstrôgen

Câu 15 (TH): Hiện tượng “người khổng lồ” có liên quan mật thiết đến việc dư thừa hoocmôn nào?

A. GH

B. FSH

C. LH

D. TSH

Câu 16 (VD): Vì sao thiếu iot lại mắc bệnh bướu cổ?

A. Vì iot là thành phần không thể thiếu của hoocmon tuyến giáp

B. Iot làm cho tuyến giáp tăng cường hoạt động nên gây phì đại, dẫn đến bướu cổ

C. Nếu không có iot, tuyến yên không tiết được hoocmon, từ đó tuyến giáp hoạt động mạnh nên gây bướu cổ

D. Vì khi đó hoocmontiroxin không tiết ra, tuyến yên sẽ tiết hoocmon thúc đẩy tuyến giáp tăng cường hoạt động gây phì đại tuyến giáp

Câu 17 (VD): Vì sao nói tuyến yên là một tuyến nội tiết đầu đàn của cơ thể?

A. Vì tuyến yên tiết hoocmon điều hòa hầu hết các tuyến nội tiết.

B. Vì tuyến yên tiết nhiều hoocmon nhất

C. Vì tuyến yên nằm ở nền sọ, là nơi cao nhất của cơ thể

D. Vì thần kinh có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp nên sự tiết hoocmon của tuyến yên

Câu 18 (VD): Phụ nữ những lúc chuyển dạ để sinh con, tuyến yên sẽ tiết 1 hoocmon làm co bóp tử cung. Hoocmon đó là gì, do thùy nào của tuyến yên tiết ra?

A. ACTH do thùy trước tiết ra

B. TSH do thùy trước tiết ra

C. LH do thùy sau tiết ra

D. ADH do thùy sau tiết ra

Câu 19 (VDC): Trong các triệu trứng sau đây, có mấy triệu chứng của bệnh Bazodo?

- Nhịp tim nhanh (trên 100 lần/phút) thường xuyên cả lúc nghỉ ngơi hay gắng sức

- Rối loạn tinh thần: hồi hộp, căng thẳng

- Mắt lồi to

- Cơ thể nổi những nốt mần đỏ

- Sút cân nhanh

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 20 (VDC): Bệnh nhân bị Bazodo xuất hiện triệu chứng lồi mắt thì điều trị bằng phương pháp nào sau đây?

A. Điều trị bằng phóng xạ Isotope

B. Sử dụng thuốc kê đơn

C. Phẫu thuật

D. Dùng các bài thuốc dân gian

Bài 57: Tuyến tụy và tuyến trên thận

Câu 21 (NB): Hoocmôn insulin do tuyến tụy tiết ra có tác dụng sinh lí như thế nào?

A. Chuyển glicôgen thành tinh bột dự trữ trong gan và cơ

B. Chuyển glucôzơ thành tinh bột dự trữ trong gan và cơ

C. Chuyển glicôgen thành glucôzơ dự trữ trong gan và cơ

D. Chuyển glucôzơ thành glicôgen dự trữ trong gan và cơ

Câu 22 (NB): Vỏ tuyến trên thận được phân chia làm mấy lớp?

A. 2 lớp      B. 3 lớpC. 4 lớp      D. 5 lớp

Câu 23 (TH): Nhóm nào dưới đây gồm hai loại hoocmôn có tác dụng sinh lý trái ngược nhau?

A. Insulin và canxitônin B. Ôxitôxin và tirôxin

C. Insulin và glucagon D. Insulin và tirôxin

Câu 24 (TH):Lớp nào của vỏ tuyến trên thận tiết ra hoocmôn điều hoà đường huyết?

A. Lớp lưới B. Lớp cầu C. Lớp sợi D. Lớp cầu và lớp sợi

Câu 25 (TH): Hoocmôn ađrênalin gây ra tác dụng sinh lí nào dưới đây?

A. Tăng nhịp hô hấp, dãn phế quản, còi xương

B. Dãn phế quản, tăng nhịp hô hấp

C. Tăng nhịp tim, còi xương

D. Tăng nhịp tim, dãn phế quản , tăng nhịp hô hấp

Câu 26 (VD): Đặc điểm nào sau đây nói về tuyến tụy?

A. Được coi là một phần của tuyến tiêu hóa được bao quanh bởi lá lách, gan, dạ dày, ruột non, túi mật

B. Nằm ở phía trước dạ dày sát thành ổ bụng

C. Nằm ở phía sau dạ dày sát thành ổ bụng

D. Được coi là một phần của tuyến tiêu hóa được bao quanh bởi lá lách, gan, dạ dày, ruột non, túi mật, nằm ở phía sau dạ dày sát thành ổ bụng

Câu 27 (VD): Rối loạn hoạt động tuyến tụy gây nên những bệnh nào sau đây?

A. Bệnh tiểu đường hoặc chứng hạ đường huyết

B. Bệnh addison, bệnh tiểu đường

C. Bệnh bướu cổ, chứng hạ đường huyết

D. Bệnh addison và bệnh bướu cổ

Câu 2 8 (VD): Chức năng nào sau đây là chức năng ngoại tiết của tuyến tụy?

A. Tiết dịch tụy theo ống dẫn đổ vào tá tràng

B. Tiết các hoocmon điều hòa lượng đường trong máu

C. Tế bào beta tiết hoocmon insulin

D. Tiết dịch tụy theo ống dẫn đổ vào tá tràng và tiết các hoocmon điều hòa lượng đường trong máu

Câu 29 (VDC): Các bệnh chủ yếu liên quan đến tuyến tụy?

A. Viêm tụy, ung thư tuyến tụy

B. Tiểu đường, Viêm tụy

C. Bazodo, ung thư tuyến tụy

D. Viêm tụy, ung thư tuyến tụy đồng thời liên quan đến bệnh tiểu đường

Câu 30 (VDC): Bệnh nào sau đây do khối u của tuyến trên thận gây nên?

A. CushingB. Bệnh bướu cổ C. Suy dinh dưỡng D. Bazodo

**Bài 58: Tuyến sinh dục**

Câu 31 (NB): Ở nam giới, testôstêrôn do loại tế bào nào tiết ra ?

A. Tế bào nón B. Tế bào que C. Tế bào hạch D. Tế bào kẽ

Câu 32 (NB): Loại hoocmôn nào gây ra những biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nam giới ?

A. Ôxitôxin B. Prôgestêrôn C. Testôstêrôn D. Ơstrôgen

Câu 33 (TH): Ở nữ giới, hoocmôn nào có tác dụng sinh lí tương tự như testôstêrôn ở nam giới ?

A. Ađrênalin       B. Insulin C. Prôgestêrôn       D. Ơstrôgen

Câu 34 (TH): Ở nữ giới không mang thai, hoocmôn prôgestêrôn do bộ phận nào tiết ra ?

A. Âm đạo B. Tử cung C. Thể vàng D. Ống dẫn trứng

Câu 35 (TH): Hoocmôn đóng vai trò kích thích sự phát triển của niêm mạc tử cung là:

A. Insulin B. Ơstrogen C. Testôstêrôn D. Glucagôn

Câu 36 (VD): Tuyến sinh dục có chức năng?

A. Tham gia điều hòa canxi và photpho trong máu

B. Tiết dịch tiêu hóa và hoocmôn

C. Điều hòa đường huyết, muối natri trong máu

D. Tiết hoocmôn sinh dục

Câu 37 (VD): Hoocmôn FSH có chức năng?

A. Phát triển cơ thể

B. Kích thích nang trứng phát triển, gây trứng chín, sinh tinh

C. Kích thích sự rụng trứng, tạo thể vàng ở nữ và tế bào kẽ tiết hoocmôn sinh dục nam

D. Chuyển hóa nội bào, đặc biệt tế bào cơ

Câu 38 (VD): Sắp xếp các nội dung theo thứ tự hợp lí:

*1. Tế bào sinh dục 2. Tinh hoàn*

*3. Buồng trứng 4. Hoocmôn sinh dục*

Tuyến sinh dục bao gồm…… ở nam và…… ở nữ. Ngoài vai trò sản sinh……. còn tiết…….

A. (2)-(3)-(1)-(4) B. (2)-(4)-(3)-(1)

C. (2)-(3)-(4)-(1) D. (2)-(1)-(3)-(4)

Câu 39 (VDC): Biểu hiện chính xác nhất của sự dậy thì ở nữ là?

A. Tuyến vú phát triển B. Chậu hông nở rộng

C. Có kinh nguyệt D. Mọc lông ở những chỗ kín

Câu 40 (VDC):Trong quá trình phát triển của thai nhi, sự phân hoá giới tính kết thúc khi nào?

A. Tuần thứ 12 B. Tuần thứ 7 C. Tuần thứ 9 D. Tuần thứ 28

**Bài 59: Sự điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết**

Câu 41(NB): Khi tuyến giáp tiết quá nhiều TH, hoocmôn này sẽ tác động ngược lên:

A. vùng dưới đồi và tuyến trên thận B. tuyến giáp và tuyến yên

C. vùng dưới đồi và tuyến giáp D. tuyến yên và vùng dưới đồi

Câu 42 (NB): Khi tác dụng lên vùng dưới đồi, cooctizôn sẽ kìm hãm quá trình tiết hoocmôn nào?

A. ACTH       B. FSH C. GH       D. TSH

Câu 43 (TH): Tuyến nội tiết nào dưới đây chịu ảnh hưởng bởi các hoocmôn tiết ra từ tuyến yên?

A. Tuyến trên thận, tuyến giáp

B. Tuyến sinh dục, tuyến giáp

C. Tuyến trên thận, tuyến sinh dục

D. Tuyến sinh dục, tuyến thận, tuyến giáp

Câu 44 (TH): Khi dư thừa, hoocmôn ơstrôgen sẽ tác động ngược lên thuỳ trước tuyến yên và kìm hãm quá trình tiết:

A. FSH      B. TSH C. GH     D. ACTH

Câu 45 (TH): Hoocmôn nào dưới đây không tham gia vào cơ chế điều hoà đường huyết khi đường huyết giảm?

A. Glucagôn       B. ACTH C. Cooctizôn       D. Insulin

Câu 46 (VD): Hoocmôn nào dưới đây có khả năng chuyển hoá glixêrin, axit amin thành glucôzơ ?

A. Glucagôn B. Insulin C. Cooctizôn D. Tiroxin

Câu 47 (VD): Thùy trước tuyến yên tiết TSH kích thích tuyến giáp tiết hoocmon nào?

A. Tiroxin B. Insulin C. Cooctizôn D. Glucagôn

Câu 48 (VDC): Nhiều giờ sau khi ăn, khi nồng độ insulin và đường huyết giảm, kết quả của trạng thái này là kích thích sự tiết …… của tế bào alpha:

A. Glucagôn B. Tiroxin C. Cooctizôn D. Tiroxin và Glucagôn

**CHƯƠNG XI: SINH SẢN**

**A/ KIẾN THỨC TRỌNG TÂM :**

BÀI 60: CƠ QUAN SINH SẢN

I. Các bộ phận của cơ quan sinh dục nam

Cơ quan sinh dục nam gồm:

- Tinh hoàn: là nơi sản xuất tinh trùng.

- Túi tinh: là nơi chứa tinh trùng.

- ống dẫn tinh: dẫn tinh trùng tới túi tinh.

- Dương vật: đưa tinh trùng ra ngoài.

- Tuyến hành, tuyến tiền liệt: tiết dịch nhờn

II. Tinh hoàn và tinh trùng

* Tinh trùng là tế bào sinh dục nam.
* Tinh hoàn: sinh sản tinh trùng từ lúc tuổi dậy thì.
* Tinh trùng nhỏ, có đuôi dài, di chuyển được,
* Tinh trùng có 2 loại: Tinh trùng X và tinh trùng Y.

Tinh trùng sống được 3 – 4 ngày trong cơ quan sinh dục nữ.

BÀI 61: CƠ QUAN SINH DỤC NỮ

I. Các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ:

-Buồng trứng: là nơi sinh sản ra trứng,

-Phễu, ống dẫn trứng: thu trứng và dẫn trứng về tử cung.

-Tử cung: Đón nhận và nuôi dưỡng trứng đã thụ tinh phát triển.

-Âm đạo: Nơi tiếp nhận tinh trùng,

-Tuyến tiền đình: Tiết dịch nhờn để bôi trơn âm đạo.

II. Buồng trứng và trứng:

-Buồng trứng bắt đầu sinh ra trứng từ lúc tuổi đậy thì.

-Trứng lớn hơn tinh trùng, chứa nhiều chất dinh dưỡng, không di chuyển được.

-Trứng chỉ mang một nhiễm sắc thể X.

-Trứng sống được 1 ngày. Nếu được thụ tinh sẽ làm tổ trong lớp niêm mạc tử cung và phát triển thành thai.

BÀI 62: THỤ TINH, THỤ THAI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THAI

I. Thụ tinh và thụ thai

- Thụ tinh: Là sự kết hợp giữa tinh trùng và trứng tạo thành hợp tử.

\* Điều kiện: Trứng phải gặp được tinh trùng (và tinh trùng lọt được vào trứng tạo thành hợp tử)

* Thụ thai:

+ Hợp tử di chuyển (vừa phân chia tạo thành phôi)

+ Hợp tử bám và làm tổ trên lớp niêm mạc tử cung để phát triển thành thai.

\* Điều kiện: Trứng đã thụ tinh bám được và làm tổ được trong lớp niêm mạc tử cung.

II. Sự phát triển của thai

- Thai được nuôi dưỡng nhờ chất dinh dưỡng lấy từ mẹ qua nhau thai.

- Khi mang hai người mẹ cần được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng và tránh các chất kích thích có hại cho thai như: rượu, thuốc lá …

III. Hiện tượng kinh nguyệt

- Kinh nguyệt là hiện tượng trứng không được thụ tinh, lớp niêm mạc tử cung bong ra thoát ra ngoài cùng máu và dịch nhầy.

- Kinh nguyện xảy ra theo chu kì.

- Kinh nguyệt đánh dấu chính thức tuổi dậy thì ở em nữ.

Bài 63: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

1. Ý nghĩa của việc tránh thai

* Thực hiện kế hoạch hóa gia đình: đảm bảo sức khỏe của người mẹ và chất lượng cuộc sống. Không đẻ dày, đẻ nhiều.
* Đối với học sinh (tuổi vị thành niên): không có con sớm sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe, học tập và tinh thần => Không đẻ sớm.

II.Những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên(10 – 19 tuổi)**:**

* Mang thai ở tuổi vị thành niên có nguy cơ tử vong cao vì:

+ Dể sẩy thai, đẻ non

+ Nếu sinh con thường nhẹ cân, khó nuôi, dể tử vong.

+ Nếu nạo phá thai dẫn đến vô sinh (vì dính tử cung), tắc vòi trứng, chửa ngoài dạ con.

Có nguy cơ bỏ học ảnh hưởng tới tương lai, sự nghiệp.

III. Cơ sở khoa học các biện pháp tránh thai:

- Muốn tránh thai cân nắm vững các nguyên tắc:

+ Ngăn trứng chín và rụng.

+ Tránh không cho tinh trùng gặp trứng.

+ Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh.

- Ph­ương tiện sử dụng tránh thai:

+ Bao cao su, thuốc tránh thai, vòng tránh thai.

+ Triệt sản: thắt ống dẫn tinh, thắt ống dẫn trứng.

\* Với học sinh cần:

* Tránh quan hệ tình dục ở tuổi học sinh, giữ tình bạn trong sáng lành mạnh.

BÀI 64: CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG SINH DỤC (BỆNH TÌNH DỤC)

I. Tác nhân và triệu chứng gây bệnh lậu, giang mai:

* Tác nhân:

+ Bệnh lậu: do song cầu khuẩn,

+ Bệnh giang mai: xoắn khuẩn

* Triệu chứng: 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn sớm: chưa có biểu hiện,

+ Giai đoạn muộn: bảng 64-1 và 64-2. trang 200, 201.

II. Tác hại:

1) Bệnh lậu:

* Gây vô sinh,
* Có nguy cơ chửa ngoài dạ con
* Con sinh ra có thể bị mù.

2) Bệnh giang mai:

* Tổn thương tim, gan, thận và hệ thần kinh.

Con sinh ra có thể bị khuyết tật hoặc di dạng bẩm sinh.

III. Con đường truyền bệnh, biện pháp phòng tránh:

* Lây truyền:

+ Bệnh lậu: quan hệ tình dục,

+ Bệnh giang mai: quan hệ tình dục (chủ yếu), đường máu, vết xây xát trên cơ thể và qua nhau thai.

* Phòng tránh:

+ Tránh quan hệ tình dục với người bệnh (sống lành mạnh)

+ Quan hệ tình dục an toàn.

Cần phát hiện sớm để điều trị.

**B/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG XI:**

**Bài 60:CƠ QUAN SINH DỤC NAM**

Câu 1(NB):Ở cơ quan sinh dục nam, bộ phận nào sản xuất tinh trùng?

1. Túi tinh
2. Mào tinh
3. Tinh hoàn
4. Ống dẫn tinh

Câu 2(NB): Ở người, tinh hoàn sản sinh ra những loại tinh trùng nào?

A.Tinh trùng XX và tinh trùng XY

B.Tinh trùng XX và tinh trùng Y

C.Tinh trùng X và tinh trùng Y

D.Tinh trùng X và tinh trùng XY

Câu 3(NB): Trong cơ quan sinh dục nữ, tinh trùng có khả năng sống sót từ

A. 8 – 10 ngày.

B. 5 – 7 ngày.

C. 1 – 2 ngày.

D. 3 – 4 ngày.

Câu 4( VDC): Vì sao ở độ tuổi sơ sinh tỷ lệ bé trai XY thường lớn hơn bé gái XX?

A.Vì hợp tử mang nhiễm sắc thể giới tính XX thường dễ chết ở trạng thái hợp tử.

B. Vì tinh trùng Y nhỏ, nhẹ bơi nhanh nên khả năng tiếp xúc với trứng cao hơn tinh trùng X.

C. Vì tinh trùng X có sức sống kém hơn nên dễ khả năng tiếp cận trứng luôn kém hiệu quả hơn tinh trùng X.

D.Vì tinh trùng Y có kích thước to hơn tinh trùng X

Câu 5( VDT): Sau khi được tạo ra ở tinh hoàn, tinh trùng được đưa đến bộ phận nào để hoàn thiện cấu tạo?

1. Mào tinh
2. Túi tinh
3. Ống dẫn tinh
4. Tuyến tiền liệt

**BÀI 61: CƠ QUAN SINH DỤC NỮ**

Câu 6(NB): Ở người phụ nữa bình thường có khoảng bao nhiêu trứng đạt đến độ trưởng thành?

1. 300
2. 400
3. 800
4. 1000

Câu 7(VDC): Theo chiều lưng-bụng thì ống đái, âm đạo và trực tràng của người phụ nữ sắp xếp theo trật tự như thế nào ?

A.Ống đái – âm đạo – trực tràng

B. Âm đạo – Trực tràng - ống đái

C. Trực tràng – âm đạo - ống đái

D. Trực tràng – ống đái – âm đạo

Câu 8(TH): Mỗi tháng có 1 trứng chin và rụng theo chu kì bao nhiêu ngày?

1. 20-25 ngày
2. 28-32 ngày
3. 25-30 ngày
4. 30-35 ngày

Câu 9(TH): Ở những phụ nữ có chu kì kinh nguyệt đều đặn là 28 ngày thì nếu trứng không được thụ tinh, thể vàng sẽ được bong ra sau

A.14 ngày.

B. 28 ngày.

C. 20 ngày

D. 32 ngày.

Câu 10(VDT): Ở phụ nữ, sau khi rụng, trứng chỉ duy trì được khả năng thụ tinh trong thời gian là

A.12 giờ B. 24 giờ C.6 giờ D. 48 giờ

**BÀI 62:THỤ TINH, THỤ THAI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THAI**

Câu 11? (NB): Trong cơ quan sinh dục nữ, sự thụ tinh thường diễn ra ở đâu

A. Âm đạo

B. Ống dẫn trứng

C. Buồng trứng

D. Tử cung

Câu 12(TH): Hiện tượng kinh nguyệt là dấu hiệu chứng tỏ?

A. Trứng đã được thụ tinh nhưng không rụng.

B. Hợp tử được tạo thành bị chết ở giai đoạn sớm.

C. Trứng không có khả năng thụ tinh.

D. Trứng chín và rụng nhưng không được thụ tinh.

Câu 13? (VDC): Ở một người phụ nữ có chu kì đều đặn 28 ngày, giả sử ngày kinh đầu tiên của một chu kì là ngày mùng 2 thì trong các thời điểm sau, ở thời điểm nào trong tháng, người phụ nữ đó sẽ có nồng độ prôgestêrôn cao nhất

A. Ngày 3

B. Ngày 30

C. Ngày 10

D. Ngày 20

Câu 14(VDT): Hiện tượng chậm kinh có thể phát sinh do nguyên nhân nào dưới đây ?

1. Tác dụng phụ của các loại thuốc : thuốc tránh thai, thuốc chống trầm cảm,…

2. Cơ thể thiếu nước

3. Mang thai

4. Rối loạn tâm lý : lo âu, căng thẳng,….

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1,2,3 B. 1,3,4 C. 1,2,4 D. 2,3,4.

Câu 15(VDT): Quá trình mang thai ở người thường kéo dài trong bao lâu ?

A. 280 ngày

B. 290 ngày

C. 260 ngày

D. 240 ngày

Câu 16(TH): Ở phụ nữ không mang thai, hoocmon prôgestêrôn do bộ phận nào tiết ra?

A.Âm đạo B.Tử cung C.Thể vàng D.Ống dẫn trứng

**BÀI 63: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**

Câu 17.(TH) Muốn tránh thai, chúng ta cần nắm vững nguyên tắc nào dưới đây ?

1. Tránh không để tinh trùng gặp trứng 2. Ngăn cản trứng chín và rụng

3. Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh 4. Không đẻ dày, đẻ nhiều.

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1,2,3 B. 1,3,4 C. 1,2,4 D. 2,3,4.

Câu 18.(TH)Biện pháp tránh thai nào dưới đây có thể áp dụng cho nam giới?

A.Cấy que tránh thaiB.Đặt vòng tránh thai

C.Uống thuốc tránh thai**D.**Sử dụng bao cao su

Câu 19.(TH) Biện pháp tránh thai nào dưới đây làm cản trở sự làm tổ của trứng đã thụ tinh ?

A. Thắt ống dẫn tinh B. Đặt vòng tránh thai

C. Cấy que tránh thai D. Sử dụng bao cao su

Câu 20.(VDT):Phương pháp tránh thai nào sau đây không áp dụng cho những người có chu kì kinh nguyệt không đều?

A.Uống thuốc tránh thai B.Đặt vòng tránh thai

C.Tính ngày rụng trứng D.Sử dụng bao cao su

**BÀI 64:CÁC BỆNH LÂY QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC (BỆNH TÌNH DỤC)**

Câu 21.(NB)Người bị bệnh giang mai có xuất hiện triệu chứng nào dưới đây ?

A. Tiêu chảy cấp

B. Tiểu buốt

C. Xuất hiện các vết loét nông, cứng, có bờ viền và không đau

D. Tiểu ra máu có lẫn mủ do viêm

Câu 22.(VDT) Chúng ta có thể bị lây nhiễm vi khuẩn giang mai qua con đường nào dưới đây ?

1. Quan hệ tình dục không an toàn 2. Truyền máu hoặc các vết xây xát

3.Giữ gìn vệ sinh thân thể 4. Qua nhau thai từ mẹ sang con

***Tổ hợp đúng là:***

A. 1,2,3 B. 1,3,4 C. 2,3,4 D. 1,2,4.

Câu 23.(NB)Nam giới bị bệnh lậu thường có triệu chứng nào sau đây ?

A.Tiêu chảy cấp B. Tiểu không buốt

C. Tiểu tiện có máu lẫn mủ, tiểu buốt. D. Xuất hiện các vết loét nông

Câu 24.(VDT)Biện pháp hiệu quả nhất giúp phòng ngừa nhiễm lậu là:

A. Thắt ống dẫn tinh B. Đặt dụng cụ tử cung

C. Giữ gìn vệ sinh thân thể D. Quan hệ tình dục an toàn

Câu 25. (VDC)Bệnh nào dưới đây thường khó phát hiện ở nữ giới hơn là nam giới và chỉ khi đến giai đoạn muộn mới biểu hiện thành triệu chứng ?

A. Giang mai

B. HIV

C. Lậu

D. Ghẻ

Câu 26.(NB) Tác nhân gây bệnh lậu là

A. Xoắn khuẩn.

B. Song cầu khuẩn.

C. Tụ cầu khuẩn.

D. Trực khuẩn.

Câu 27.(VDC) Phụ nữ mắc bệnh nào dưới đây thì con sinh ra có nguy cơ mù loà cao hơn người bình thường ?

A. Lậu       B. Giang mai

C. HIV/AIDS       D. Viêm gan C

Câu 28.(VDC) Bệnh nào dưới đây thường gây tổn thương phủ tạng và hệ thần kinh?

A. Giang mai       B. Lậu

C. Lang ben       D. Vảy nến

Câu 29.(NB) Tác nhân gây bệnh giang mai là

A. Xoắn khuẩn.

B. Song cầu khuẩn.

C. Tụ cầu khuẩn.

D. Trực khuẩn.

Câu 30.(NB) Bệnh nào sau đây lây truyền chủ yếu qua đường tình dục

A. Bệnh gan

B. Bệnh lậu

C. Bệnh tim

D. Bệnh dạ dày

**C/ ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG XI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| ĐA | C | C | D | B | A | B | C | B | A | B | B | D | D | B | A |
| Câu | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| ĐA | C | A | D | B | C | C | D | C | D | C | B | A | A | A | B |